



Trường Việt Ngữ Saddleback
Giáo Xứ Saint Nicholas
CD Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp



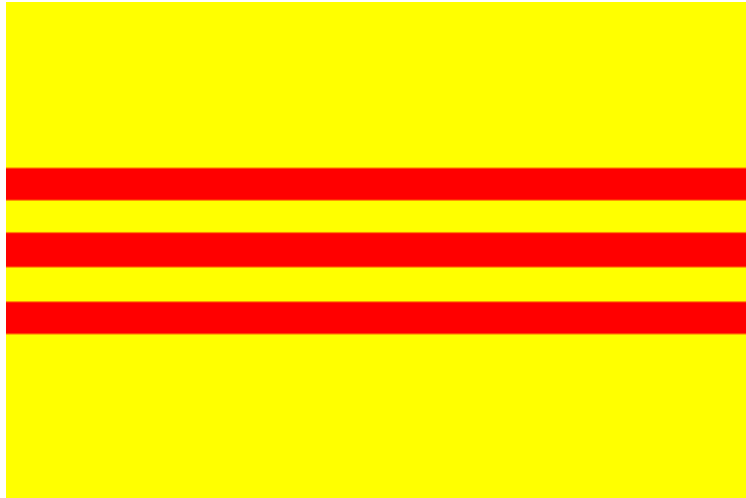
TIẾNG VIỆT

Thực Hành

www.tvnsaddleback.org

Lớp Bốn

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phoir trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biển phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: Vần iêu, - Lê Lợi	7 - 12
Bài học 2: Vần ang - Vì Sao Người Ta Đốt Pháo	13 - 18
Bài học 3: Vần ăng - An Dương Vương Xây Thành Cổ Loa	19 - 25
Bài học 4: Vần eng, ong, oong - Mùa Giáng Sinh	26 - 32
Bài học 5: Vần ông - Sơn Tinh và Thủy Tinh	33 - 38
Bài học 6: Vần ung, ưng - Biết Thì Thưa Thốt	39 - 47
Bài học 7: Vần oac, oắc, oat, oắt, oan - Tết Trong Gia Đình Em	48 - 55
Bài học 8: Vần oăn, oang, oăng, oanh, oach - Người Vui Sống	56 - 62
Bài học 9: Vần oam, oăm, oao, oap, oai, oay - Anh Mù và Anh Què	63 - 69
Bài học 10: Vần oen, oeo, oet, uân, uâng, uôm - Rừng Rậm	70 - 76
Bài học 11: Vần uôi, uộc, uôt, uôn, uông, ươ - Hai Bà Trưng Dựng Cờ Khởi Nghĩa	77 - 84
Bài học 12: Vần ươm, ươn, ương - Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô	85 - 92
Bài học 13: Vần ước, ươt, ươp - Rau Muống	93 - 98
Bài học 14: Vần ươi, ươu, uêch, uênh - Tết Trung Thu	99 - 104
Bài học 15: Vần uya, uynh, uyt, uy, uy, uy - Con Chó Trong Máng Cỏ	105 - 110
Bài học 16: Vần uât, uây - Cô Gái và Bình Sữa	111 - 116
Bài học 17: Vần uyên, uyêt - Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân	117 - 123
Bài học 18 Vần iêng, yêng - Lá Lành Đùm Lá Rách	124 - 129
Bài Kiểm và Bài Thi	131 - 149
Phụ Lục	150 - 162

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranuminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự (Alphabet) tiếng Việt gồm có tên gọi (name) và âm (sound):

1. Tên (name of the letters): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound of the letters): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách **Đánh vần** (spelling) và cách **Ráp vần / Phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng. **Ráp vần** đúng sẽ đọc đúng,

Dạy **Đánh vần** và **Ráp vần** là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt		
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Tên gọi và Phát âm khác nhau	
B (b)	bê	bờ
C (c)	xê	cờ
D (d)	dê	dờ
Đ (đ)	đê	đờ
G (g)	giê	gờ
H (h)	hát	hờ
K (k)	ca	cờ
L (l)	e-lờ	lờ
M (m)	em-mờ	mờ
N (n)	en-nờ	nờ
P (p)	pê	pờ
Q (q)	cu	quờ
R (r)	e-rờ	rờ
S (s)	ét-sờ	sờ
T (t)	tê	tờ
V (v)	vê	vờ
X (x)	ích-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Tên gọi và phát âm giống nhau (ngoại trừ “y”)	
A (a)	a	a
Ă (ă)	á	á
Â (â)	ớ	ớ
E (e)	e	e
Ê (ê)	ê	ê
I (i)	i	i

O (o)	o	o
Ô (ô)	ô	ô
Ơ (ơ)	ơ	ơ
U (u)	u	u
Ư (ư)	ư	ư
Y (y)	i-cờ-rét	i
11 PHỤ ÂM GHEP		
Ch	xê-hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-nờ-giê	ngờ
Ngh	en-nờ-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-nờ-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
Đánh vần để viết chính tả (Spell to write) Ráp vần / Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-nặng mẹ	mờ-e-me-nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-nặng chị	chờ-i-chi-nặng chị
Thầy	tê-hát-ơ-i-cờ-rét-huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khoẻ	ca-hát-o-e-hỏi khoẻ	khờ-oe-khoe-hỏi khoẻ
Việt	vê-i-ê-tê-nặng việt	vờ-iết-việt-nặng việt
Ngoan	En-nờ-giê-o-a-en-nờ ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-nờ-giê-o-e-o-huyền ngoèu	ngờ-oeo-ngoeo-huyền ngoèu
Khuy	ca-hát-u-i-cờ-rét khuy	khờ-uy khuy
Khuy nh	ca-hát-u-i-cờ-rét-en-nờ-hát khuy nh	khờ-uynh khuy nh
Khuy ên	ca-hát-u-i-cờ-rét-ê-en-nờ khuy ên	khờ-uyên khuy ên
Giỏ	Giê-i-o-hỏi giỏ	giờ-o-giờ-hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-nờ-giê-hỏi giảng	giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-nờ-huyền gìn	giờ-in-gin-huyền gìn
Quả	cu-u-a-hỏi quả	quờ-a-qua-hỏi quả
Quần	cu-u-ơ-en-nờ-sắc quần	quờ-uân-quân-sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghe, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, ngheu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghé, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp Bốn

Học sinh hoàn tất phần học vần ở lớp 4. Điều này có nghĩa là việc viết chính tả phải ở giai đoạn khá và bắt đầu đặt trọng tâm vào việc tập đặt câu. Học sinh ở trình độ lớp 4 phải biết đặt một câu dài.

Về phần văn phạm, bộ sách cố gắng dựa theo văn phạm tiếng Anh để học sinh không bị ngỡ ngàng mà chỉ đối chiếu những điều học bên Anh ngữ rồi áp dụng qua tiếng Việt. Vì thế quý thầy cô sẽ thấy một vài điều không giống văn phạm thuần tiếng Việt (áp dụng ở Việt Nam, như cách viết hoa chẳng hạn).

Những bài tập đọc của lớp Bốn đã bỏ phần yêu cầu viết lại ra giấy nháp và để tùy ý thầy cô quyết định. Những đề tài của bài tập đọc bắt đầu trở nên đa dạng với mục đích tạo cho học sinh nguồn ngữ vựng phong phú về mọi khía cạnh của cuộc sống. Chủ đề về sử bắt đầu từ thời lập quốc, đặc biệt chú trọng những anh hùng dân tộc có công dựng nước và giữ nước. Vì để thích hợp với trình độ học sinh, bài sử đã được viết giản dị hóa nên có thể không đầy đủ. Thầy cô dạy bài sử cũng nên tìm hiểu thêm về bối cảnh lịch sử để giải thích rõ hơn cho học sinh.

Ban biên soạn



Bài học 1

âng ăng àng
 ẩng ẫng ậng
 eng éng ẻng
 ong óng òng
 ỏng ỗng ọng

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bâng	dâng	lâng	nâng	tâng	đảng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
tâng	vâng	ngẩng	hẫng	kẻng	xẻng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
xà beng	leng keng		léng phéng		
_____	_____		_____		
_____	_____		_____		
cong	đong	long	mong	song	trong
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bóng	chóng	móng	nóng	phóng	sóng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
còng	dòng	lòng	phòng	tròng	vòng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỏng	dỏng	hỏng	lỏng	mỏng	phỏng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cõng	chõng	đõng	thõng	võng	
_____	_____	_____	_____	_____	
bọng	cọng	đọng	họng	ngọng	vọng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

oong

ba toong

bông goòng

cái xoong

dài thông lòng



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

dâng lên (to offer)	tầng lầu (floor)	song song (parallel)
chong chóng (pinwheel)	nóng nực (hot)	móng tay (finger nail)
vòng tròn (circle)	lưng còng (hunch back)	bị phỏng (get burned)
tâm lòng (heart)	nói ngọng (to lisp)	cái võng (hammock)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

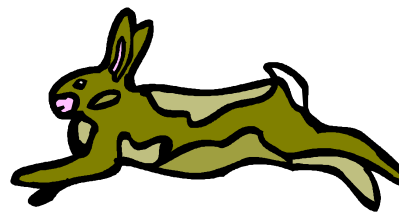
ba toong, cái võng, bị phỏng, chong chóng, nâng đỡ, nóng nực, móng tay, tầng lầu, cái xẻng, phóng

1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.
2. Tòa nhà cao ốc đó gồm có 18 _____.

(tòa nhà cao ốc: high rise)

3. Chị Như đã _____ ở tay khi chiên chả giò.

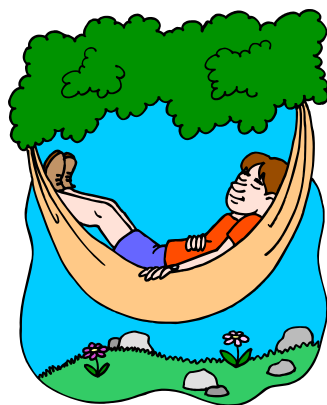
4. Con thỏ rừng đã _____ thật
nhanh vào bụi rậm khi chúng em đi tới.



5. Khí hậu ở miền Nam Arizona lúc nào
cũng _____.

6. Nhiều người Việt Nam làm thợ sơn _____.

7. Người cảnh sát đeo cái _____
đang đứng chỉ đường.



8. Má mua cho em hai cái _____
nhiều màu ở Hội Chợ Tết Việt Nam.

9. Ba treo một _____ giữa hai cây
lớn sau vườn cho em nằm.

10. Bạn tốt là người _____ mình khi mình vấp ngã.
(vấp ngã: to trip or to make mistake)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Mùa Giáng Sinh

Mỗi năm đến mùa Giáng Sinh, mẹ đưa em đi nhiều nơi để mua quần áo mới. Mẹ nói: “Phải đi nhiều **tiệm** mới biết được giá **rẻ**

hoặc **mắc**.” Em cũng thích đi để xem và chọn món mình thích nhất. Chiếc **áo lạnh** màu **hồng nhạt** được mua ở Kohl, quần gin được mua ở Ross, còn **giày** và **vớ** thì mua ở Payless Shoe.



Đi mua sắm vào cuối năm cũng là những buổi đi chơi. **Trung tâm thương mại** nào cũng **trang hoàng** đẹp đẽ. Người ta đi lại **tấp nập**. Trẻ em theo chân cha mẹ **chạy tung tăng**. Quán ăn nào cũng **đông nghet** người và xếp hàng dài. Giáng Sinh thật là một dịp vui cho tất cả mọi người.

Ngữ vựng:

tiệm: store; **rẻ:** cheap; **mắc:** expensive; **áo lạnh:** sweater, jacket; **hồng nhạt:** light pink; **giày:** shoe; **vớ:** sock; **trung tâm thương mại:** shopping center; **trang hoàng:** to decorate; **tấp nập:** in great number; **chạy tung tăng:** to run around; **đông nghet:** very crowded

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Tại sao nên đi nhiều tiệm để mua quần áo?

2. Em mua gì ở Kohl?

3. Em mua giày và vớ ở đâu?

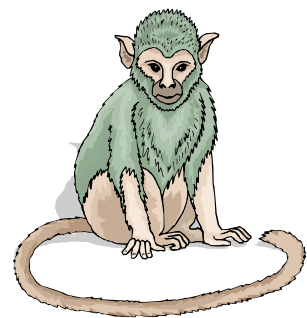


4. Người ta thường đi tới đâu để mua sắm?

5. Các quán ăn ở những trung tâm thương mại thể nào?

E. Tìm câu thích hợp với nhau

- | | |
|-------------------------|-------------|
| 1. _____ con cá | a. đuôi dài |
| 2. _____ con bò | b. ngà |
| 3. _____ con khỉ | c. sừng |
| 4. _____ con ngựa | d. vảy |
| 5. _____ con gà | đ. mu, mai |
| 6. _____ con quạ | e. bờm |
| 7. _____ con voi | g. mõm |
| 8. _____ con rùa | h. mỏ |
| 9. _____ con heo | k. lông đen |
| 10. _____ miệng con vịt | l. mào |



G. Tập đặt câu

1. (học sinh) _____

2. (cuốn sách) _____

3. (cô giáo) _____

4. (ông bà) _____

5. (vui vẻ) _____

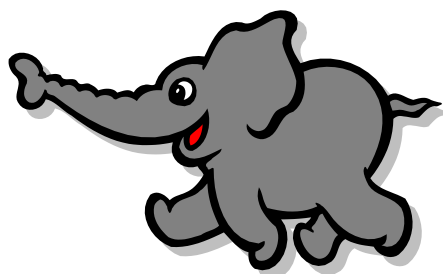
6. (học bài) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Thất bại là mẹ thành công.

Ý nghĩa: thất bại là chuyện thường và là bước dẫn đến thành công. Câu tục ngữ khuyên ta không nên nản chí khi bị thất bại



Bài học 2

ông ổng òng
 ổng ổng ộng

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bông	công	đông	lông	sông	thông
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	đổng	giống	rổng	trổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chồng	đồng	hồng	lồng	rồng	trồng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổng	chổng	hổng	phổng	sổng	tổng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bổng	ngổng	phổng	rổng		
_____	_____	_____	_____		
cộng	động	lộng	mộng	nhộng	rộng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bông sen (lotus)	đông đúc (crowded)	cây thông (pine)
đồng cát (pile of sand)	cái trống (drum)	vợ chồng (wife and husband)
đồng quê (countryside)	cái cổng (gate)	tổng thống (president)
trống rỗng (empty)	tính cộng (addition)	rộng rãi (spacious)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cổng, đánh trống, đông đúc, vợ chồng, lồng đèn (lantern), đồng cát, rộng rãi, tổng thống, cây thông, đồng quê



1. Khu thương mại vào dịp Giáng Sinh năm nay thật
_____ xe cộ và người.

2. Mùa Giáng Sinh nào ba cũng mua một _____ để
chưng trong nhà. (chưng: to display)

3. Chiếc xe tải đã đổ xuống một _____
lớn trước nhà. (xe tải: truck)

4. Ba má muốn Kim học vĩ cầm nhưng em ấy thích
học _____ hơn. (vĩ cầm: violin)



5. _____ chú Thông vừa mở tiệm
giặt ủi. (tiệm giặt ủi: dry clean shop)

6. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt
Nam với những con trâu đang đi cày.

7. Vé vào _____ của Disneyland đã tăng hơn mười đô la.

8. _____ sẽ đọc bài diễn văn đầu năm vào lúc 6
giờ chiều. (diễn văn: speech)

9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết
Trung Thu này.

10. Phòng lớp học này _____ và có thể chứa tới
năm mươi học sinh. (chứa: to hold)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Sơn Tinh và Thủy Tinh

Vua Hùng Vương thứ 18 có con gái xinh đẹp là My Nương. Sơn Tinh là **thần núi**, Thủy Tinh là **thần biển**, cả hai đều tài giỏi và muốn cưới nàng làm vợ. Vua nói:



- Ta chỉ có một đứa con gái, biết **gả** cho ai? Ngày mai, nếu ai đem **lễ vật** đến trước thì lấy con ta.

Hôm sau, Sơn Tinh mang lễ vật đến trước và cưới My Nương đưa về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được My Nương nên **nổi giận** đem quân cướp lại.

Thủy Tinh làm mưa gió, dâng nước lên đánh Sơn Tinh. Sơn Tinh làm đồi núi cao hơn để **chống lại**. Cuối cùng, Thủy Tinh chịu thua. Từ đó, năm nào Thủy Tinh cũng dâng nước lên đánh Sơn Tinh.

Ngữ vựng:

thần núi: (a mountain deity); **thần biển**: (a sea deity); **gả**: (to give in marriage); **lễ vật**: (offering for marriage); **nổi giận**: (to grow angry); **chống lại**: (to fight back)

D. Trả lời câu hỏi

1. My Nương là con gái của ai?

2. Ai muốn cưới My Nương làm vợ?

3. Vua Hùng nói gì?

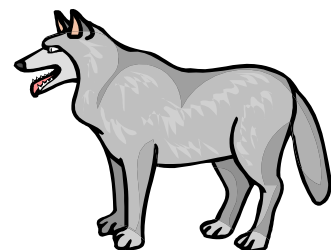
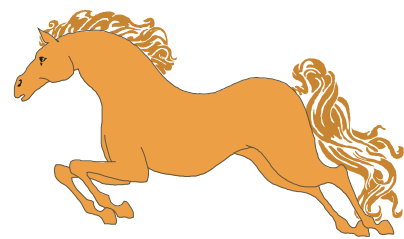
4. Ai đã đem lễ vật đến trước?

5. Ai đã cưới được My Nương?

6. Thủy Tinh đã làm gì Sơn Tinh?

E. Tìm câu thích hợp với nhau

- | | |
|-----------------------|--------------|
| 1. _____ con voi | a. sữa |
| 2. _____ con ngựa | b. hót |
| 3. _____ con gà trống | c. kêu ụt ịt |
| 4. _____ con cọp | d. hí |
| 5. _____ con chó sói | đ. gầy |
| 6. _____ con chim | e. gầm |
| 7. _____ con chó | g. rống |
| 8. _____ sư tử | h. tru |
| 9. _____ dế | |
| 10. _____ con heo | |



G. Tập đặt câu

1. (ăn cơm) _____

2. (thịt kho) _____

3. (canh chua) _____

4. (chả giò) _____

5. (cơm chiên) _____

6. (dọn cơm) _____

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Bài học 3

ung úng ùng
 ửng ũng ụng

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cung	chung	dung	hung	nung	thung
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cúng	chúng	đúng	húng	thúng	trúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cùng	dùng	hùng	khùng	sùng	vùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
củng	đủng	lủng	rủng	sủng	thủng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cũng	dũng	đũng	sũng	trũng	vũng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bụng	dụng	rụng	tụng	thụng	vụng
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cái cung (a bow)	dây thun (rubber band)	dân chúng (people)
trúng số (to win lottery)	cuối cùng (the end, the last)	vùng núi (mountain area)
thủng lỗ (to have holes)	lủng lỗ (to have holes)	cũng muốn (also like)
vũng nước (puddle of water)	bụng bự (big belly)	vụng về (clumsy)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
cuối cùng, cái cụng (skirt), sùng đạo, cây cung, dân chúng, rụng, vụng về, trúng, bụng bự, vùng

- Những người da đỏ dùng _____ để săn bò mộng.
 (người da đỏ: Indian; bò mộng: buffalo)

2. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.

3. Người cầu thủ số mười bảy đã đá trái banh _____ khung thành.

(khung thành: goal edge)

4. Em và Tân ngồi ở hàng ghế _____ trong lớp Việt ngữ.

5. Đám cháy hôm qua đã lan ra một _____ rộng lớn.

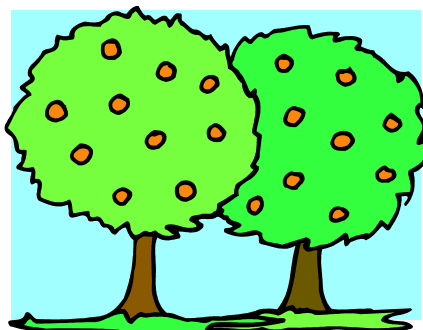
6. Chị Hà mới mua cho em một _____ màu xanh dương rất đẹp.

7. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.

8. Nam đã làm bể cái ly vì nó là đứa có tay chân _____.

9. Gia đình bác Luân rất _____ và đi nhà thờ mỗi ngày.

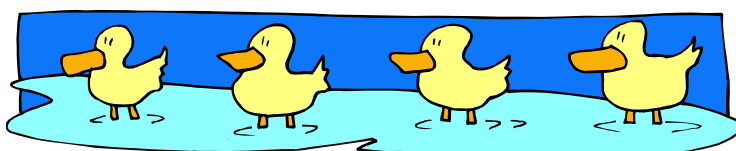
10. Cây đào này có nhiều trái chín và _____ đầy sân.



ưng ứng ừng
 ửng ững ụng

D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bưng	cưng	dưng	lưng	ngưng	sưng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búng	chúng	đứng	húng	trúng	xúng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chùng	dùng	gùng	ngùng	tùng	sùng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bửng	chửng	lửng	sửng	tửng	xửng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chũng	những	vững	sững	hững	
_____	_____	_____	_____	_____	
dựng	đựng	khụng	vụng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



Đ. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

con cưng (beloved son)	sưng lên (to swell up)	tạm ngưng (to break temporarily)
đứng lên (to stand up)	trứng gà (chicken egg)	xứng đáng (deserved)
dừng lại (to stop)	sừng trâu (water buffalo horn)	củ gừng (ginger)
từng người một (one by one)	sửng sốt (amazed)	dựng lên (to set up)

E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
trứng gà, con cưng, dừng lại, xứng đáng, lưng,
sưng, ngừng vụng, tạm ngưng, từng người một,
sừng

1. Vân luôn mặc quần áo mới vì là
 _____ của vợ chồng chú Tư.



2. Đôi giày mới này hơi chật nên đã làm _____ bàn chân của em.

3. Em phải _____ làm bài tập để phụ mẹ nấu cơm.

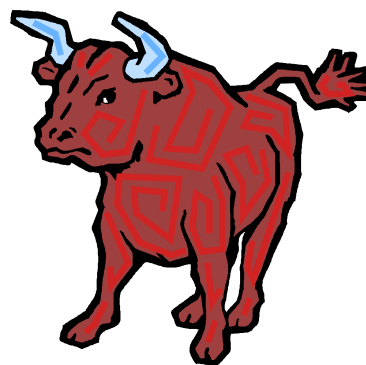
4. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi nên _____ đã còng.

(ngoài 80 tuổi: more than 80 years old)

5. Bữa ăn sáng thứ Bảy của ba thường là bánh mì với _____ ốp la và cà phê sữa.

6. Bích _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.

7. Hai con bò đỏ đang dùng _____ để húc nhau.



8. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đằng trước.

(tai nạn: accident)

9. Cô giáo muốn _____ lên bảng viết câu trả lời.

10. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.



G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Biết Thì Thưa Thốt

Trong buổi học về con cọp. Cô giáo nói:

- Con cọp cũng được gọi là con hổ. Cọp sống ở **rừng rậm** và là con **thú dữ** ăn thịt các con thú khác. Vì thế người ta gọi cọp là **chúa sơn lâm**. Vào thời xa xưa, cọp là **mối đe dọa** cho những **người chăn nuôi** bò, dê. Có những con cọp dữ còn bắt người ăn thịt. Dân làng **mê tín** gọi cọp là **ông thần** và thỉnh thoảng đem bò, dê vào rừng **cúng thần**.



Giảng bài xong, cô giáo hỏi cả lớp:

- Con cọp sống ở đâu?

Trò Châu nhanh miệng trả lời:

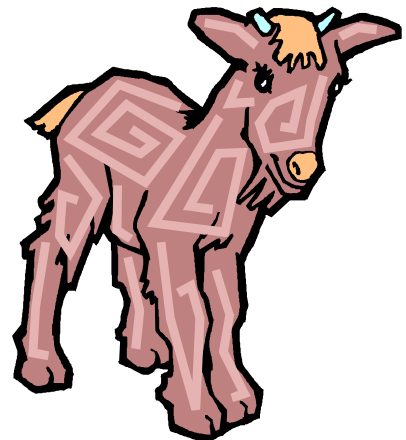
- Thưa cô, con cọp sống ở sở thú.

Cô giáo nói với Châu:

- Biết thì thưa thốt, không biết thì **dựa cột** mà nghe.

Ngữ vựng:

thưa thốt: to reply; **rừng rậm:** dense forest, jungle; **thú dữ:** wild beast; **chúa sơn lâm:** king of the jungle; **mối đe dọa:** threat; **người chăn nuôi:** person who raise animals; **mê tín:** superstitious; **ông thần:** Deity, God; **cúng thần:** to make offerings to God; **dựa cột:** to lean on the post



H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cọp còn được gọi là gì?

2. Tại sao cọp được gọi là chúa sơn lâm?

4. Thời xưa, người ta dùng gì để cúng thần?

5. Câu "biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe" có nghĩa là gì?

I. Tập đặt câu

1. (gia đình) _____

2. (anh em) _____

3. (giúp đỡ) _____

4. (vâng lời) _____

5. (thức dậy) _____

K. Học thuộc lòng

Tục ngữ

**Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.**

Ý nghĩa: một người không làm được gì nhưng nhiều người hợp lại sẽ làm được chuyện lớn lao. Câu ca dao khuyên ta hãy đoàn kết.



Bài học 4

oác oạc oắc oặc
oát oạt oắt oặt

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

áo khoác
(overcoat)

cửa mở **toang toác**
the door opens all the way

nói **lưu loát**
(to speak fluently)

thoát nạn
(to escape)

ngoác miệng
(open the mouth widely)

hoặc
(or)

kiểm soát
(to check)

sinh hoạt
(activities)

rách toác
(torn off completely)

ngoặc đơn
(parenthesis)

toát mồ hôi
(to sweat)

sột sọt
(scratching sound)

một loạt (series)	thoạt đầu (at the beginning)	bé choắt (very small)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
nhọn hoắt (very pointy)	thoăn thoắt (fast)	bước ngoặt (turning)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sinh hoạt, áo khoác, toát mồ hôi, nhọn hoắt, ngoác miệng,
kiểm soát, sột soạt, bé choắt, dẫu ngoặc, lưu loát

- Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.
- Tay của ba bị đâm chảy máu bởi những cái gai _____ của cây bông hồng.
- Con chó nhà em _____ và chỉ nặng 3 ký nhưng lại hay phá phách.
- Chú Thu ở Mỹ đã 20 năm nhưng vẫn chưa nói _____ tiếng Anh.
- Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.

6. Mỗi thứ Bảy em đều có _____ Hướng Đạo.

(Hướng Đạo: Boy Scouts)

7. Chữ đặt trong _____ đơn là để giải thích thêm cho chữ đi trước nó.

8. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

9. Bé Bảo _____ ra khóc thật lớn để mọi người chú ý.

10. Căn phòng nóng và đông người này làm em _____.

oan oan oan
oản oán oạn

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

đoan	hoan	khoan	loan	ngoan	toan
_____	_____	_____	_____	_____	_____
choán	đoán	hoán	khoán	soán	toán
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đoàn	hoàn	toàn	xoàn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



đoản	khoản	hoãn	ngoãn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
đoạn	hoạn	soạn	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	



D. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

hân hoan (happy)	ngoan ngoãn (well behaved)	cải khoan (a drill)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tiên đoán (to predict)	toán học (math)	đoàn thể (organization)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hoàn toàn (complete)	hột xoàn (diamond)	đoạn văn (paragraph)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
_____	_____	_____
sửa soạn (to prepare)	khoản đãi (to entertain)	
_____	_____	
_____	_____	
_____	_____	



Đ. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Tết Trong Gia Đình Em

Mỗi khi Tết đến, gia đình em vui lắm. Vào những ngày trước Tết, ba má **nghỉ làm** lo đi chợ mua đồ ăn, **bông hoa** và các loại trái cây. Ông bà ngoại sửa soạn mọi thứ **cần thiết** để **gói** bánh chưng. Ông ngoại bày nhiều thứ ra sàn nhà như **lá chuối**, **đậu xanh**, **gạo nếp**, dây cột. Cả nhà em **xúm lại** để gói bánh. Năm nào cũng gói khoảng bốn mươi cái bánh, vì ông bà ngoại muốn tự làm để **biếu họ hàng** và bạn bè. Bà ngoại nói, bánh chưng gói ở nhà ngon hơn ngoài tiệm. Em cũng phụ giúp vào việc lau lá chuối. Tết đúng là dịp **sum họp** gia đình.

**Ngữ vựng:**

Tết: Lunar New Year; **nghỉ làm:** off from work; **bông hoa:** flower; **cần thiết:** necessary, needed; **gói:** to wrap; **lá chuối:** banana leaves; **đậu xanh:** green bean; **gạo nếp:** sweet rice; **xúm lại:** to gather; **biếu:** to give someone a present; **họ hàng:** relative; **phụ giúp:** to help; **sum họp:** to gather

E. Trả lời câu hỏi

1. Ba má đi mua gì trước Tết?



2. Hãy kể ra những thứ dùng để làm bánh chưng?

3. Gia đình em gói bao nhiêu bánh chưng mỗi năm?

4. Gia đình em gói bánh chưng để làm gì?

5. Em giúp gì trong việc gói bánh chưng?

G. Trả lời câu hỏi

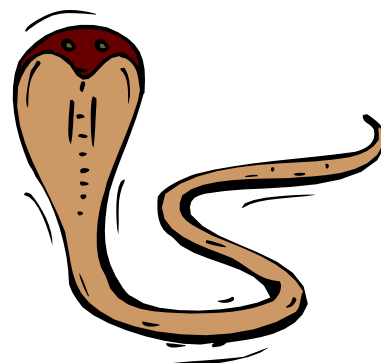
Dùng các chữ sau đây để tìm câu trả lời: **cái nón, con ốc, khoai tây, dưa hấu, cà rốt, trái ổi, con voi, kem đánh răng, con rắn, cây tăm**

1. Tôi mọc ở dưới đất. Tôi được chiên và ăn cùng với hem-bơ-gơ.

Tôi là gì? _____

2. Tôi không có chân. Tôi có thể cắn chết người. Tôi là con gì?

3. Tôi làm bằng tre. Tôi làm sạch răng cho người ta. Tôi là cái gì?



4. Người ta đội tôi trên đầu để che nắng, che mưa. Tôi là cái gì?

5. Ruột của tôi màu đỏ. Người ta lấy hạt của tôi làm hạt dưa ngày Tết. Tôi là trái gì? _____



6. Tôi nhỏ bé nhưng ai ăn tôi đều phải nhăn mặt. Người ta dùng tôi để nấu bún bò huế. Tôi là trái gì? _____

7. Tôi được dùng với bàn chải đánh răng. Không có tôi thì răng không sạch.

Tôi là gì? _____

8. Tôi đi rất chậm. Áo tôi mặc rất cứng. Tôi thích ăn mầm non của rau cỏ. Tôi là con gì? _____

9. Mũi của tôi thật dài. Khi tôi la lớn thì người ta gọi là rống. Tôi là con gì? _____

10. Da tôi màu cam. Con thỏ thấy tôi là mê.

Tôi là củ gì? _____

H. Tập đặt câu

1. (trái cây) _____

2. (đôi đũa) _____

3. (máy bay) _____

4. (buổi sáng) _____

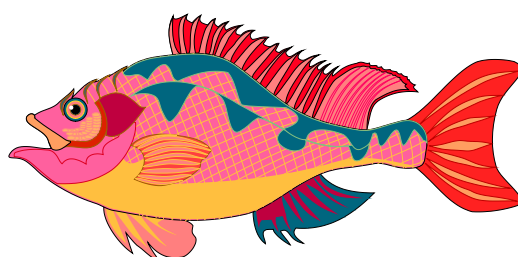
5. (ban đêm) _____

I. Học thuộc lòng

Tục ngữ

***Cá không ăn muối cá ươn,
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.***

Ý nghĩa: con cái không nghe lời dạy bảo của cha mẹ thì sẽ bị hư hỏng.



Bài học 5

oăn oản oản

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

băn khoăn

xoăn

khỏe khoắn

xoăn ốc

cong oản

họa hoằn

ngoằn ngoèo



oang oảng

hoang phí

thoang thoảng

thoảng mát

la toáng	hoàng hôn	xoàng xính
thỉnh thoảng	hoảng sợ	khoảng cách
(cháo) loãng	sờ soạn	chập choạng
loãng quăng	loảng ngoảng	con hoẵng

oanh oành oảnh oạnh oạch

khoanh tay	loanh quanh	tung hoành
ngoảnh mặt	khoảnh khắc	hoạnh hộc

kể hoạch

hoạch định

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Người Vui Sướng

Có một gia đình kia sống ở căn nhà nhỏ **miền quê**. **Ngày nọ**, một ông già ăn mặc **rách rưới** tới trước cửa nhà bán **rau cải**. Gia đình này mua một ít rau cải để cho ông già đó đi cho mau.

Sau đó, tuần nào ông già cũng tới gia đình này để bán rau. Rồi họ trở nên quen biết và gia đình **trông mong** ông già đến nhà. Bỗng một ngày, ông già **loan báo** cho gia đình một **tin vui**:

- Tôi tìm thấy một **rổ** đầy quần áo ở trước nhà.

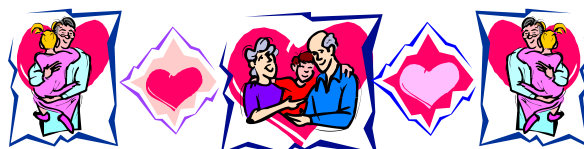
Gia đình này biết ông cần quần áo nên chúc mừng, nhưng ông già liền nói:

- Cái vui nhất là tôi tìm được một gia đình cần quần áo hơn tôi để cho.



Bài học luân lý:

Niềm vui là do mình nghĩ chứ không phải ở cái mình có hoặc mình là ai.



Ngữ vựng:

vui sướng: happy; **miền quê:** countryside;
ngày nọ: some day; **rách rưới:** tattered
(clothes); **rau cải:** vegetables; **trông mong:**
to look forward; **loan báo:** to inform; **tin**
vui: happy news; **rổ:** basket; **niềm vui:**
happiness



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Ông già rách rưới bán cái gì?

2. Ông già và gia đình quen nhau thế nào?

3. Ông già loan báo tin vui gì?

4. Niềm vui của ông già là gì?

5. Bài học luân lý của câu chuyện là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
**máy bay, xe lửa, gấn máy, xe buýt, xích
 lô, thuyền buồm, phi thuyền, lâu đài, phà,
 cứu hỏa**



1. Chúng nó đang đứng nhìn những chiếc
 _____ chạy đua ngoài biển.
2. Bách vun cát thành đồng để làm _____ cát trên bãi
 biển.
3. _____ vừa chạy qua có tới 30 toa. (toa: rail car)
4. Mấy chiếc xe _____ hú còi inh ỏi chạy vào trong
 xóm nhà em.
5. Đây là lần đầu tiên em thấy chiếc xe _____ đập.
6. Gia đình em đi qua Texas chơi bằng _____ của
 hãng Continental.
7. Khoảng 7 giờ sáng,
 _____ của trường đậu
 trước cửa nhà em để đón học sinh.
8. Em được đi _____ một lần qua eo biển giữa Seattle và
 đảo Vancouver.
9. Cậu Toàn không thích xe hơi mà chỉ thích chạy xe
 _____ hai bánh.



10. Apollo 11 là _____ đầu tiên đưa người lên mặt trăng.

D. Gạch dưới những danh từ

Danh từ là chữ chỉ người, nơi chốn hoặc sự vật.

1. Thằng bé đạp xe đạp tới trường.
2. Cô bé nhìn qua cửa kiếng của tiệm đồ chơi.
3. Ông thợ đang cắt cỏ ngoài công viên.
4. Người đàn bà đang thả đồ ăn cho chim.
5. Mẹ tôi mua táo ở siêu thị gần nhà.
6. Ba tôi lái chiếc xe màu cam.
7. Bà nội uống trà sau mỗi bữa ăn.
8. Cả gia đình đang coi phim Star War.
9. Ông nội rất thích đọc báo.
10. Mấy học sinh đang đứng chờ xe buýt.



E. Tập đặt câu

1. (con trai) _____

2. (xích đu) _____

3. (cửa sổ) _____

4. (xe đạp) _____

5. (áo lạnh) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Ý nghĩa: người khôn là người tranh đua với người ngoài chứ không tranh đua với anh chị em trong nhà.



Bài học 6

oàm oạm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

ngồm ngoàm

nhồm nhoàm

xồm xoàm

ngoạm một miếng

oằm

sâu hoắm

oao oáo

ngoao ngoao

ngoáo ộp

oáp

ngoáp

oai oái oài oải oại

choai	khoai	thoai thoải	xoai xoải
đoái hoài	khoan khoái	ngoái đầu lại	
thoái lui	phiên toái	choài (người tới trước)	đi hoài
mệt nhoài	bên ngoài	quả xoài	thoải mái
bà ngoại	hủy hoại	toại nguyện	huyền thoại

oay oáy oải

loay hoay

xoay vòng tròn

cái khoáy	loáy hoáy	nước xoáy
ngoe ngoáy		

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Anh Mù và Anh Què

Ở một làng nọ, có một anh **mù** và một anh **què** sống chung một nhà. Nhưng họ không thương yêu nhau. Anh mù hay **chửi** anh què:

- Mày là đồ **vô dụng**, không có **chân** nên không đi đâu được.

Anh què chửi lại anh mù:

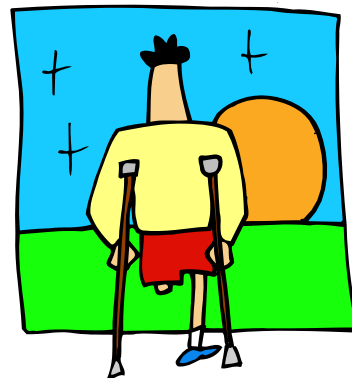
- Mày cũng là đồ vô dụng, không có **mắt** thì chẳng làm gì được.

Một hôm trong làng có **cháy nhà** và lửa đã tới gần nhà của hai anh. Hai anh cứ ở trong nhà không biết làm sao. Một người làng mới nói, anh mù hãy **cõng** anh què mà chạy. Nghe xong thì anh mù liền **cõng** anh què lên **lưng**, và anh què **chỉ đường** chạy **thoát khỏi** đám cháy. Từ đó về sau, hai anh trở thành bạn thân và thương yêu nhau hơn.



Ngữ vựng:

mù: blind; **què:** cripple; **chửi:** to abuse verbally; **vô dụng:** useless; **chân:** leg; **mắt:** eyes; **cháy nhà:** fire; **công:** to carry someone on back; **lưng:** back; **chỉ đường:** to show direction; **thoát khỏi:** to escape



C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Người mù là người thế nào?

2. Người què là người thế nào?

3. Anh mù và anh què làm cách nào để thoát khỏi đám cháy?

4. Bài tập đọc **anh mù và anh què** dạy cho em điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

lông, bốc hơi, khí, mây, đặc, mưa

1. Mặt trời chiếu nắng xuống biển, hồ, sông làm cho nước

_____.

2. Hơi nước ẩm bay lên cao trở thành

_____.

3. Không khí lạnh trên cao làm hơi nước tụ lại

và rơi xuống đất tạo thành _____.



4. Nước là một chất _____.

5. Hơi nước là một chất _____.

6. Cục nước đá là nước ở dạng _____.

(dạng: *form, shape*)

7. Mây là nước ở dạng _____.

8. Nước tưới cây là nước ở dạng _____.

9. Tuyết trên núi là nước ở dạng _____.

10. Nước có thể tìm thấy ở ba dạng khác nhau là:

_____.



Đ. Điền vào chỗ trống

Danh từ riêng là chữ chỉ tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ riêng luôn luôn được **viết Hoa**.

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Monsters, New York, Quận Cam, Cửu Long, Hòa Hưng, Sài Gòn, Golden Gate, Phường Thảo, Huế, Disneyland

1. Ở _____ có nhiều nhà chọc trời.
(nhà chọc trời: skyscraper)
2. Nam đã được đi chơi xem cầu _____ ở San Francisco.
3. Ba má em sinh ra ở _____ thuộc miền Trung của Việt Nam.
4. Cô Cúc dạy rằng sông _____ chảy vào miền Nam Việt Nam và ra biển bằng chín cửa.
5. Hôm qua chị Mai dẫn em đi xem phim _____.
6. _____ là nơi có đông người Việt nhất nước Mỹ.
7. Em thích những trò chơi ở _____ hơn ở Magic Mountain.
8. Con hẻm vào nhà bác Thu nằm trên đường Lê Văn Duyệt, cạnh chợ _____. (hẻm: alley)
9. Ba cô con gái của bác Phượng có tên là Phượng Mai, Phượng Huyền và _____.
10. Việt Nam có ba thành phố lớn là Hà Nội, Huế, và _____.



E. Tập đặt câu

1. (chăm chỉ) _____

2. (lười biếng) _____

3. (im lặng) _____

4. (cẩn thận) _____

5. (chăm học) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Ai ơi chớ vội cười nhau,

Cười người hôm trước hôm sau người cười.

Ý nghĩa: hôm nay ta chê bai người khác thì ngày mai ta sẽ bị chê lại vì ai cũng có lỗi lầm. Câu tục ngữ khuyên ta không nên chê bai hay chế giễu người khác.

Bài học 7

oen oèn oẻn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

đôi khoen

ngoen ngoẻn

xoẻn xoẹt

oẻo oẻo

ngoẻo chân

móc ngoẻo tay

ngoẻo đầu

chết ngoẻo

oẻt oẻt

cười toe toẻt

đục khoẻt

lòe loẹt

nhòe nhoẹt

uân uần uân
uẩn uẩn uận

chuân

huân chương

luân lý

quân đội

tuân lệnh

mùa xuân

giáo huấn

tuần tú

áo quần

tuần lễ

chuẩn bị

quanh quần

ngu xuẩn

tuần tiết

hậu thuẫn

luận văn

nhuận trường

quận

hòa thuận

uâng

bâng khuâng

uồm uôm uộm

nhuộm bệnh

thuyền buồm

nhuộm vải

luộm thuộm

B. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)***Rừng Rậm**

Việt Nam thuộc về vùng **nhật đới** nên có nhiều rừng rậm. Đất của rừng rậm đen và **màu mỡ**. Cây cối **xanh um** và mọc rất nhanh. Lý do là vùng rừng rậm có rất nhiều mưa. Đất ở đây lúc nào cũng ướt. Rừng rậm chỉ chiếm sáu phần trăm mặt trái đất nhưng nó chứa sáu mươi sáu phần trăm các loại cây và thú vật trên thế giới. Ngày nay, rừng rậm bị **phá hủy** dần bởi khói nhà máy và **ô nhiễm môi trường** trên thế giới. Nông dân **địa phương** cũng cắt cây để lấy đất trồng trọt. Mỗi năm đất rừng rậm bị thu nhỏ dần. Em mong có một ngày đi xem khu rừng rậm.

**Ngữ vựng:**

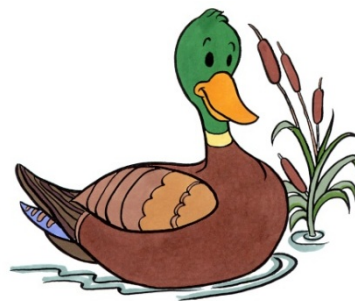
rừng rậm: rainforest; **màu mỡ:** fertile, rich; **xanh um:** very green; **phá hủy:** to destroy; **ô nhiễm:** pollution; **môi trường:** environment; **địa phương:** local

C. Trả lời câu hỏi

1. Rừng rậm thường ở vùng nào trên trái đất?

2. Đất ở rừng rậm thế nào?

3. Rừng rậm chiếm bao nhiêu phần trăm mặt đất và chứa bao nhiêu phần trăm cây cối và thú vật?



4. Những gì phá hủy rừng rậm?

5. Nông dân cắt cây rừng rậm để làm gì?

D. Khoanh tròn chữ đồng nghĩa

Đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

- Con ngỗng lớn hơn con vịt. (mập, cao, to)
- Shitzu là loại chó nhỏ. (bé, gầy, lùn)
- Con heo đó ăn nhiều nên béo phì. (mập, to, rộng)
- Bé Khải không chịu ăn nhiều nên gầy tong teo. (nhỏ, ốm, lùn)
- Mẹ nói rau rửa xong phải bỏ vào rổ. (chậu, ca, rá)
- Tôi đã đợi bạn cả tiếng rồi. (ngồi, chờ, mong)
- Giày các anh đã bị dơ khi đi qua con đường đất. (bẩn, tối, lấm)
- Chị Nhung chỉ biết ca bản Hạ Trắng. (nói, kể, hát)

9. Bà nội thương em nhất nhà. (yêu, thích, mê)
10. Nhà nào cũng mua một quả dưa hấu vào ngày Tết.
(trái, hột, miếng)

Đ. Khoanh tròn các chữ phản nghĩa

Phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược.

1. Bảo là người thuận tay trái. (trên, phải, dưới)
2. Ngày hôm nay nóng hơn hôm qua. (mát, ẩm, lạnh)
3. Trí không muốn ngồi ở hàng ghế đằng trước. (sau, dưới, cuối)
4. Nhờ cái dù này mà tóc em không bị ướt. (lạnh, khô, héo)
5. Bài tập đọc này có nhiều chữ khó. (hiền, nhỏ, dễ)
6. Sau khi mua cây cà rem, Tuấn còn dư 50 xu. (thừa, thiếu, ít)
7. Ngày mai em phải thức dậy sớm để đi cắm trại.
(muộn, trễ, chiều)
8. Nếu muốn cao hơn thì phải uống sữa. (thấp, bé, lùn)
9. Cả nhà đang thức chờ giao thừa. (ngủ, nằm, mơ)
10. Căn phòng này tối om vì không có cửa sổ. (mờ, sáng, tươi)

E. Tập đặt câu

1. (cũng) _____

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (bởi vì) _____

5. (vì thế) _____

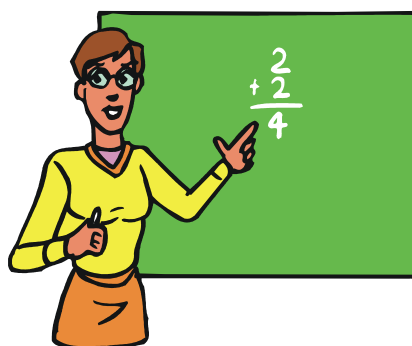
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mấy ai là kẻ không thầy,

Thế gian thường nói: đồ mày làm nên.

Ý nghĩa: câu ca dao cùng nghĩa với câu tục ngữ: không thầy đồ
mày làm nên, có ý nói việc học hỏi cần phải có thầy hướng dẫn.



Bài học 8

uôi uôi uôi uôi uôi uôi

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

đuôi	ngươi ngoai	nuôi nấng
cuối cùng	muối biển	chuối xanh
ruồi nhặng	chín muối	đuổi theo
tuổi tác	đuổi tóc	muối mòng
đá cuội	cơm nguội	muội than

uồc**uộc - uồt****uộ****cuồc xẻng****ánh đuồc****thuộc men****bắu buộ****cuộ****rau lượ****lạnh buộ****suộ****vuộ****chuoộ****ruộ****tuộ****uôn****uôn****uôn****uộ****buôn bán****luôn luôn****khuôn bánh****muôn màu****tuôn chảy****bánh cuốn**

mong muốn

buồn bã

chuồn chuồn

nguồn suối

cuộn chỉ

muộn

uông

uổng

uông

uổng

uổng

uộng

chuông

chim muông

con đuông (một loại sâu)

vuông

nói suông

uổng

cuổng

luổng

rau muống

xuống

buông

cuồng	luồng	ruồng bỏ	xuồng (thuyền nhỏ)
thuồng luồng	uổng	thuổng (xẻng)	
ưa chuộng	cuộng rau (cộng rau)	ruộng	

uơ

thuở xưa

B. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Hai Bà Trưng Dựng Cờ Khởi Nghĩa

Hai Bà Trưng, chị là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị, là con gái của **lạc tướng** huyện Mê Linh.

Bấy giờ **thái thú** nhà Hán là Tô Định cai trị dân ta rất **tàn ác**. Hai bà cùng Thi Sách, là chồng của Trưng Trắc, chuẩn bị **khởi nghĩa** thì Thi Sách bị Tô Định giết chết.



Vì nợ nước và thù nhà, Trưng Trắc cùng Trưng Nhị đứng lên đánh đuổi quân Tô Định chạy về Tàu. Trưng Trắc **lên ngôi** năm 40, **đóng đô** ở Mê Linh, lấy hiệu là Trưng Nữ Vương.

Sau đó nhà Hán sai Mã Viện đem quân đánh nước ta. Vì quân Hán quá đông, Hai Bà thua trận và nhảy xuống sông **tự tử** vào năm 43. Hai Bà Trưng là tấm gương về lòng **yêu nước** của phụ nữ Việt Nam và của cả dân tộc ta.

Ngữ vựng:

lạc tướng: chieftain; **Nhà Hán:** Han Dynasty; **cai trị:** to rule; **thái thú:** quan coi một quận; **tàn ác:** cruel; **khởi nghĩa:** to rise up in arms; **lên ngôi:** to come to the throne; **đóng đô:** to set up the capital; **tự tử:** to commit suicide; **yêu nước:** patriotism

C. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hai Bà Trưng là ai?

2. Chồng của Trưng Trắc tên là gì?

3. Ai đã giết Thi Sách?

4. Ai đã đánh đuổi quân Tô Định?

5. Hai Bà Trưng lên ngôi năm nào?

6. Hai Bà lên ngôi lấy hiệu là gì?

D. Văn phạm

Đại từ là chữ có thể thay thế danh từ.



Ngôi thứ nhất số ít: **tôi, em, cháu, con**

Ngôi thứ hai số ít: **anh, chị, em, cô**

Ngôi thứ ba số ít: **nó, hắn, cô ấy, anh ấy, ông ấy, bà ấy**

Ngôi thứ nhất số nhiều: **chúng tôi, chúng em, chúng cháu**

Ngôi thứ hai số nhiều: **các anh, các chị, các em, các cháu**

Ngôi thứ ba số nhiều: **chúng nó, họ, các anh ấy, các chị ấy, các cô ấy**

Thay thế các chữ gạch dưới bằng đại từ

1. Bo và Long đang chơi xích đu. _____

2. Chị ngồi đu đưa trên cành cây. _____

2. Tôi và Mậu muốn đứng chờ ở đây. _____

3. Lan cho tôi mượn cây viết được không? _____

4. Lúc nào sân chơi cũng đông người. _____
5. Con chó lớn tên là Kabob. _____
6. Bác Liên có năm người con trai. _____
7. Bà ngoại sợ đi máy bay. _____
8. Cái ghế đã bị gãy chân. _____
9. Anh Huy và anh Quốc hỏi đường đi xem viện bảo tàng.

10. Cô Hân và cô Hoa mặc áo đầm cùng màu. _____

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đông, Châu Mỹ, Thái Bình Dương, Á Châu, bắc, Âu Châu, tây, Đại Tây Dương, Phi Châu

(ghi chú: một chữ có thể thích hợp với 2 câu)

1. Việt Nam nằm ở _____.
2. San Francisco nằm ở phía _____ của Los Angeles.
3. Mặt trời mọc ở hướng _____.
4. Mặt trời lặn ở hướng _____.
5. Nước Brazil nằm ở phía nam của _____.
6. Nước Ai Cập nằm ở _____.
7. Nước Pháp nằm ở _____.
8. Nước Ấn Độ nằm ở _____.

9. Phía tây của California là biển _____.

10. Phía đông của New York là biển _____.

E. Tập đặt câu

1. (bong bóng) _____

2. (thư viện) _____

3. (sở thú) _____

4. (đôi giày) _____

5. (áo đầm) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ hát thì con khen hay,

Con múa thì mẹ vỗ tay khen mềm.

Ý nghĩa: vì tình thương giữa mẹ và con nên con lúc nào cũng thấy mẹ là nhất và mẹ lúc nào cũng thấy con là giỏi.

Bài học 9

ươm ươm ươm ươm
 ươn ươn ươn ươn ươn
 ường ường ường
 ưởng ưởng ưởng

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

ươm ươm	ươm	cườm tay	gườm
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
lườm	lươm	cá ươn	con lươn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
mươn	rươn tới	sườn	vườn
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____
lươn	mươn	vươn	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	
_____	_____	_____	

cương	chương	đương	nương	thương	vương
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bướng	chướng	hướng	nướng	sướng	vướng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cường	đường	hường	nhường	tường	trường
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chướng	hướng	tướng	thường	trưởng	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
cưỡng	duỡng	lưỡng	ngưỡng		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
dượng	lượng	nhượng	phượng	tượng	thượng
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

thanh gươm

(sword)

lượm lên

(to pick up)

mướn nhà

(to rent a house)

sườn bò

(beef rib)

bay lượn

(to fly and to hover)

chương thứ hai

(chapter number two)

bướng bỉnh

(stubborn)

nướng thịt

(to grill meat)

nhường nhịn

(to yield)

bức tường

(wall)

tưởng tượng

(to imagine)

con trai trưởng

(oldest son)

nuôi dưỡng

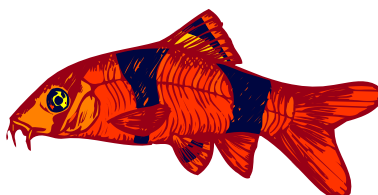
(to raise)

trọng lượng

(weight)

tượng Đức Mẹ

(Virgin Mary statue)



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 2 lần)

Bà Triệu Đánh Đuổi Giặc Ngô

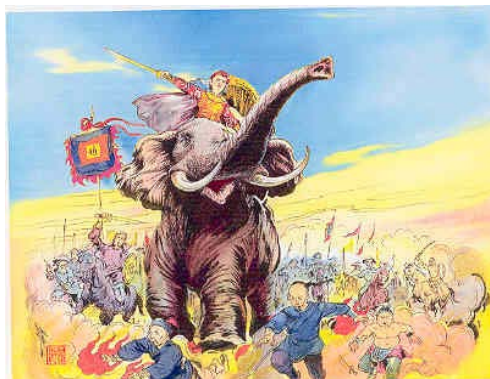
Bà Triệu tên thật là Triệu Thị Trinh, sinh năm 225.

Thứ sử Lục Dận của nhà Ngô **cai trị** dân ta rất **tàn bạo**. Bà Triệu **căm giận** quân giặc và thường nói:

- Ta muốn **cỡi** cơn gió mạnh, đạp ngọn sóng dữ, **đánh đuổi** quân Ngô, cỡi **ách nô lệ** cho dân Nam!

Năm 248, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt đứng lên chống quân Ngô. Khi ra trận bà thường mặc áo giáp vàng, ngồi trên lưng voi một ngà để **điều khiển quân sĩ**. Bà được quân sĩ kính phục và **tôn** là Nhụy Kiều Tướng Quân.

Bà đánh nhau với giặc hết sức **mãnh liệt**. Sau 6 tháng cầm cự, vì sức yếu, bà **lui binh** rồi **tự tử**. Tại nơi bà mất là núi Tùng, dân ta đã lập đền thờ để **tưởng nhớ** người con gái anh hùng của **dân tộc** Việt.



Ngữ vựng:

thứ sử: chức quan dưới thời nhà Ngô, coi một hoặc hai quận

cai trị: (*to rule strictly*) điều khiển người dân một cách hà khắc

tàn bạo: (*cruel*) độc ác và hung dữ

căm giận: (*to deeply resent*) căm thù và tức giận dồn nén trong lòng

cỡi: (giống như **cưỡi**) (*to ride*) ngồi trên lưng hay vai

đánh đuổi: (*to drive off*) dùng vũ lực đuổi kẻ thù ra khỏi nơi mình sinh sống

ách nô lệ: (*the yoke of slavery*)

điều khiển: (*to command*) chỉ huy

quân sĩ: (*soldiers*) quân lính, những người đi đánh trận

tôn: (*to appoint*) đưa một người nào lên một vị trí cao quý

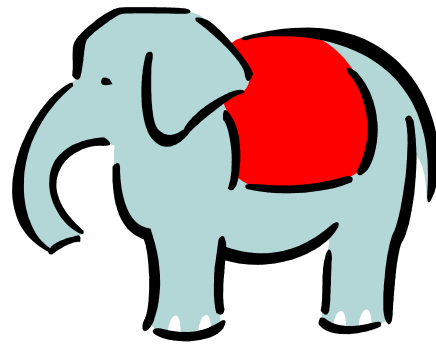
mãnh liệt: (*furiously*) dữ dội, ác liệt

lui binh: (*to withdraw the troops*) rút quân

tự tử: (*to commit suicide*) tự vận, tự giết mình chết

tưởng nhớ: (*to memorize*) nhớ những người đã chết vì nước

dân tộc: (*race*) tên gọi của những nhóm người có cùng chung một ngôn ngữ, văn hóa



D. Trả lời câu hỏi (*trả lời với một câu đầy đủ*)

1. Bà Triệu tên thật là gì?

2. Tại sao bà Triệu căm giận quân giặc?

3. Khi ra trận bà Triệu thường hay mặc áo gì?

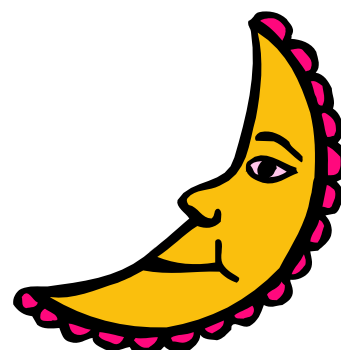
4. Bà được binh sĩ tôn là gì?

5. Bà Triệu mất năm bao nhiêu tuổi?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
sét, khuyết, bão, núi lửa, sa mạc, biển, mưa rào, sông, sấm, rằm

1. Cá voi là con cá lớn nhất ở _____.
2. Tiếng nổ lớn khi trời mưa gọi là tiếng
_____.
3. Tia sáng trên bầu trời khi mưa gọi là tia _____.
4. _____ Colorado xoi mòn đất đá và tạo thành Grand Canyon.
5. _____ mang mưa gió tới California vào mùa đông.
6. Mặt trăng tròn vào ngày _____ mỗi tháng.
7. Khí hậu ở _____ nóng và khô.
8. Hôm qua có trận _____ thật lớn làm ngập đường phố.
9. _____ ở Hawaii đã phun lên làm nhiều nhà bị cháy rụi.
10. Mặt trăng không tròn gọi là trăng
_____.



E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chú, anh cả, dì, bác, cậu, ông bà nội, cô, ông bà ngoại, con út**

1. Người sinh ra ba là _____.
2. Người sinh ra mẹ là _____.
3. Con nhỏ nhất nhà là _____.
4. Anh lớn nhất nhà là _____.
5. Em gái của mẹ gọi là _____.
6. Em gái của ba gọi là _____.
7. Em trai của mẹ gọi là _____.
8. Em trai của ba gọi là _____.
9. Anh trai của mẹ gọi là _____.
10. Anh trai của ba gọi là _____.



G. Tập đặt câu

1. (xe buýt) _____

2. (bãi biển) _____

3. (cây cối) _____

4. (thành phố) _____

5. (công viên) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Chị em trên kính dưới nhường,

Là nhà có phúc, mọi đường yên vui.

Ý nghĩa: chị em trong nhà nhường nhịn, kính trọng nhau thì gia đình hạnh phúc.



Bài học 10

ước ược
 ượt ượt
 ợp ợp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bước chân (step, pace)	thước kẻ	bắt chước (to imitate)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
cái lược	đảo ngược (to reverse)	nhược điểm (weakness)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
ướt át	xanh mướt	(khóc) sướt mướt
_____	_____	_____
_____	_____	_____
lần lượt (in turn)	rượt bắt (to chase)	vượt qua (to overcome)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

ăn ướp

quả ướp

ướp cá

(to preserve fish with salt)

_____	_____	_____
_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết chính tả

Rau Muống

Rau muống là loại **rau** rất **thông dụng** và được yêu chuộng của người Việt Nam. Rau muống **mọc hoang** ở những **đầm lầy** hoặc được **trồng** dưới nước ở các **ao** sau nhà. Nó mọc thành dây và có thể dài tới 70 **bộ**. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô trong **nông trại**. Rau muống là loại cây **xứ nóng** nên chỉ sống vào mùa hè. Ngày nay, rau muống đã trở thành món ăn **hằng ngày** của người Việt ở các tiểu bang ẩm áp như California, Florida, Louisiana và Texas.



Rau muống được nấu bằng cách **luộc** chín hoặc **xào** với tỏi. Rau muống còn được chế nhỏ ăn sống với các món bún như bún riêu hay bún mọc.

Ngữ vựng:

rau: vegetable; **thông dụng:** popular; **mọc hoang:** to grow wildly; **đầm lầy:** swamp; **trồng:** to plant; **ao:** pond; **bộ:** feet; **nông trại:** farm; **xứ nóng:** warm country; **hằng ngày:** everyday; **luộc:** boil; **xào:** stir fry

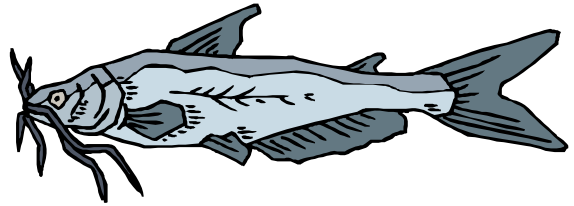
C. Trả lời câu hỏi

1. Ở Việt Nam, rau muống thường được trồng ở đâu?

2. Ở Mỹ, rau muống thường được trồng ở đâu?

3. Ở Mỹ, rau muống sống vào mùa nào?

4. Kể tên hai tiểu bang có thể
trồng rau muống?



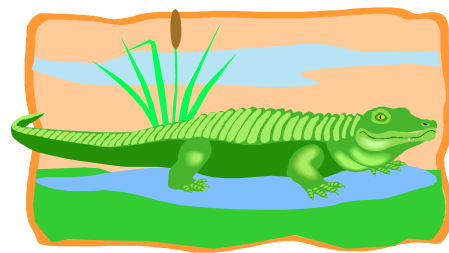
5. Kể tên hai món bún ăn với rau muống chẻ?

D. Điền vào chỗ trống

**bắt chước, rượt bắt, mơ ước, ướp thịt, ăn cướp, nông trại,
thông dụng, hằng ngày, đầm lầy, trồng, rau xào, gà luộc**

1. Trong các món thịt gà, ba em thích nhất là món _____
chấm mắm chanh.

2. Cuối tuần vừa qua, ba chở cả gia đình ra ngoại ô xem những _____
nuôi gà và bò.



3. Dì Tư thích ăn món thịt nướng do má làm và muốn học cách _____ để tự làm.

4. Năm nay, nhà hàng xóm _____ nhà em cũng treo đèn Giáng Sinh và để hình ông già No-en lớn trước cửa.

5. Cảnh sát đã bắt được kẻ _____ vàng bạc ở tiệm nữ trang trong khu phố Việt Nam.

6. Ba là người thích cây cối nên đã _____
rất nhiều cây chung quanh nhà.

7. Bữa cơm _____ của người Việt Nam gồm 3 món: cơm trắng, món kho mặn và món rau.



8. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

9. Ngoài các món thịt và cá, mẹ muốn có thêm món _____ để dễ ăn cơm hơn.

10. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____
và ai cũng có một cái.

11. Có nhiều cá sấu sống ở _____ thuộc tiểu bang Louisiana và Florida.

12. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.

Đ. Văn Phạm

Chữ đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

Tìm chữ đồng nghĩa

1. trẻ em _____

2. nhà thờ _____

3. vui vẻ _____

4. nhỏ _____

5. cái lu _____

6. máy bay _____

7. tập nập _____

8. con cọp _____

9. ngã _____

10. trái thơm _____

a. té

b. con hổ

c. phi cơ

d. thiếu nhi

đ. thánh đường

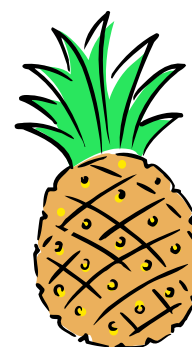
e. quả dưa

g. cái chum

h. hân hoan

k. bé

l. nhộn nhịp



E. Tập đặt câu

1. (lắm) _____
 _____ (lắm: very)

2. (lắm) _____

3. (rất) _____
 _____ (rất: very)

4. (rất) _____

5. (và) _____

6. (và) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bụt nhà không thiêng*
- *Mò kim đáy biển*



Bài học 11

ươi ươi ười
 ươi ươi ươi
 ươi ươi ươi

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

rau tươi	bảy mươi	đười ươi (orangutan)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tươi cây	đám cưới	lưới cá (fish net)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
tươi cười	người dơi	lười học
_____	_____	_____
_____	_____	_____
trái bưởi	lò sưởi (furnace)	tức tức (irritated)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

cái lưới

một rưỡi (1 ½)

cưỡi ngựa

rũ rượi

(emaciated)

nướu răng

(gum)

rượu vang

(wine)

rỗng tuếch

(empty)

khuếch trương

(to expand)

ngुệch ngoạc

(scribblingly)

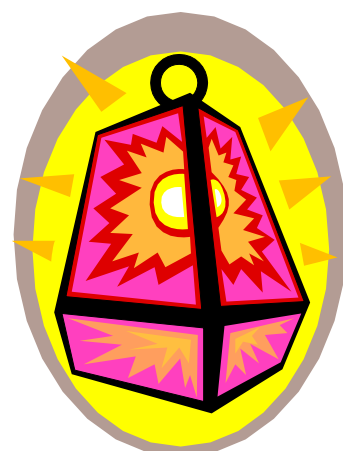
huênh hoang

(boastful)

B. Tập đọc và viết chính tả

Tết Trung Thu

Bà nội em thường kể về đêm Tết Trung Thu ở Việt Nam. Khi mặt trời vừa lặn, trẻ em đổ ra đường với **lồng đèn đủ màu, đủ kiểu đi dạo khắp xóm**. Nào là lồng đèn ngôi sao, cá chép, con gà, bướm bướm. Trẻ em được dịp **khoe** với nhau lồng đèn của mình. Có những đám trẻ xếp thành hàng dài như con rắn vừa đi vừa hát: “Tết Trung Thu **rước** đèn đi chơi, em rước đèn đi **khắp phố phường**...”



Ở Mỹ, em không rước lồng đèn, nhưng cũng **cảm thấy không khí tưng bừng** trong **ngày hội** Tết Trung Thu của **cộng đồng**. Em thường khoe với bạn Mỹ về **truyền thống** Tết Trung Thu của mình và nói với họ: “Người Việt cũng có một ngày lễ lớn **dành riêng** cho trẻ em.”



Ngữ vựng:

lồng đèn: paper lantern; **đủ màu:** various colors; **đủ kiểu:** various styles; **đi dạo:** to walk around; **khắp xóm:** around the block; **khoe:** to show off; **rước:** to walk in procession; **khắp phố phường:** everywhere; **cảm thấy:** to feel; **không khí tưng bừng:** bustling air; **ngày hội:** organized event; **cộng đồng:** community; **truyền thống:** tradition; **dành riêng:** reserved

C. Trả lời câu hỏi

1. Kể tên 2 loại lồng đèn trung thu.

2. Trẻ em làm gì với lồng đèn của mình?

3. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ tổ chức gì vào dịp Trung Thu?

4. Tết Trung Thu là ngày lễ dành riêng cho ai?

D. Điền vào chỗ trống

**bốn mươi, rau tươi, đám cưới, tươi cười, lò sưởi, cười
ngựa, nguyệt ngoạc, lồng đèn, nườm rắng, không khí,
cộng đồng, đi dạo**

1. _____ lớp học hôm nay vui nhộn hơn vì có cuộc
thi đồ vui.

2. Bà ngoại muốn cậu Năm lấy vợ vì cậu đã _____
tuổi.

3. Ba chỉ dẫn cho em cách làm _____ để dự thi trong
dịp Tết Trung Thu ở trường Việt ngữ.

4. Sau bữa cơm tối, ba má thường _____ ở công viên
đàng trước nhà.

5. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____
nhất trong các chợ.

6. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như
gà bới đất.

7. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ
mời những người trong gia đình và bạn thân.

8. Em thích đi chơi hội chợ Tết _____ vào ban tối vì có
nhiều tiết mục văn nghệ vui nhộn.

9. Hân là người luôn luôn _____

nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được

_____ trong chuyến đi cắm trại ở

Yellowstone tuần trước.

11. Ba đang bị sưng _____ nên

không thể ăn món cua rang muối này.

12. Căn nhà này lớn nên phải có _____ lớn mới đủ

ấm.



Đ. Văn phạm

Chữ phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

Tìm chữ phản nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|---------------|
| 1. trắng toát | _____ | a. nghèo khó |
| 2. nhanh nhẹn | _____ | b. hỏa ngục |
| 3. con trai | _____ | c. đen thui |
| 4. đàn ông | _____ | d. bắn thủ |
| 5. siêng năng | _____ | đ. chậm chạp |
| 6. lạnh lẽo | _____ | e. con gái |
| 7. ướt át | _____ | g. lười biếng |
| 8. thiên đàng | _____ | h. đàn bà |

- | | | |
|--------------|-------|-------------|
| 9. giàu sang | _____ | k. nóng nực |
| 10. sạch sẽ | _____ | l. khô ráo |

E. Tập đặt câu

1. (rất là) _____
 _____ (to be very)
2. (thật là) _____
 _____ (to be very)
3. (hay) _____
 _____ (hay: or)
4. (hay) _____

5. (hoặc) _____
 _____ (hoặc: or)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.**
- **Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.**

Bài học 12

uya
uynh uỳnh
uýt uyệt
uỷu
uỷch ụch

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

thức khuya (to stay late at night)	huynh đệ (anh em)	khuynh hướng (tendency)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
hoa quỳnh	xe buýt	huýt sáo (to whistle)
_____	_____	_____
_____	_____	_____
nguyt mắt (to look back on someone)	quýt nợ (to refuse to pay)	xuýt chó (to set a dog on someone)
_____	_____	_____
_____	_____	_____

khủy tay
(elbow)

khúc khuỷu
(winding)

huých (vào hông)

(nói) **huých toẹt**
(to talk whole truth)



B. Tập đọc và viết chính tả

Con Chó Trong Máng Cỏ

Vào những ngày nóng bức của mùa hè, có một con chó thích ngủ trong máng cỏ ở **chuồng** bò **mát mẻ**.

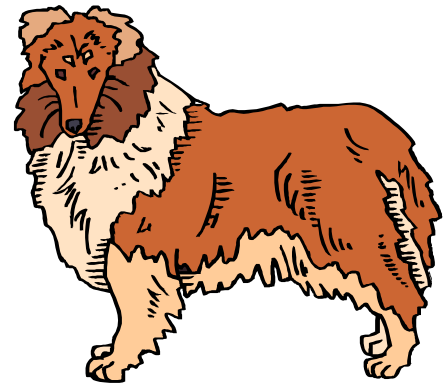
Sau một buổi sáng **kéo cày** mệt mỏi và đói bụng, con bò trở về chuồng ăn trưa thì thấy con chó đang nằm trong máng cỏ.

Con bò nói: “**Xin anh làm ơn tránh ra** một bên để tôi ăn cỏ.”

Con chó đang ngủ bị đánh thức liền **nổi giận** và **sủa** con bò.

Con bò **năn nỉ**: “Xin làm ơn, tôi rất mệt và rất đói bụng.”

Con chó không ăn cỏ nhưng **nhất định** không tránh ra và còn **quay lại cắn** con bò. Cuối cùng con bò đành phải chịu thua và đi tìm chỗ nằm nghỉ với cái bụng đói meo.



Ngữ vựng:

máng cỏ: manger; **cỏ**: grass; **chuồng**: stable; **mát mẻ**: cool;

kéo cày: to plow; **xin ... làm ơn**: please; **tránh ra**: to step

aside, move aside; **nổi giận:** to get angry;
sủa: to bark; **năn nỉ:** to beg; **nhất định:** to
determined; **quay lại:** to turn around; **cắn:**
to bite



C. Trả lời câu hỏi

1. Con chó thích ngủ ở đâu?

2. Con bò làm gì vào buổi sáng?

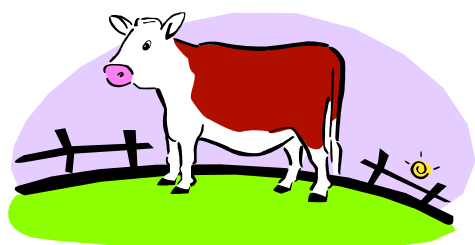
3. Con bò muốn con chó làm gì?

4. Con chó làm gì với con bò?

D. Điền vào chỗ trống

**xe buýt, huyết sáo, khuỷu tay, khúc khuỷu, mát mẻ,
chuồng, nổi giận, năn nỉ, nhất định, thức khuya, hoa
quỳnh, huych toẹt**

1. Khi Tân và Bảo chơi vật lộn, Tân đã dùng _____



huych mạnh vào bụng Bảo làm Bảo phải
ôm bụng kêu đau.

2. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải

_____ hằng đêm để học bài.

3. Em và chị Hoa phải _____ mẹ một hồi lâu mới được phép đi xem xi nê cuối tuần này.

4. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.

5. Bây giờ anh Tâm đón _____ đi học mỗi ngày để tiết kiệm tiền xăng.

6. Con đường lên núi Big Bear rất _____ nên anh phải lái xe cẩn thận.

7. Cho dù bị cảm sốt, Bình _____ phải tới trường học vì hôm nay là ngày thi giữa khóa.

8. Con chó nhà em không thích ngủ trong _____ của nó mà chỉ thích ngủ chung với em.

9. Năm nay, chậu _____ của ba ra nhiều bông nhất từ trước tới giờ.

10. Chú Nam đã dạy em _____ bằng miệng hồi năm ngoái.

11. Mùa hè năm nay _____ hơn năm trước nên nhà em đã không phải bật máy lạnh.

12. Người bán vải đã phải _____ vì có người khách hàng trả giá quá thấp.

Đ. Văn phạm

Danh từ chung là chữ chỉ người, nơi chốn, sự vật.

Tìm những danh từ chung

Thí dụ: vớ Những chiếc vớ này không giống nhau.

1. _____ Con chim vừa bay đi.
2. _____ Hưng thích ăn cà rem.
3. _____ Mạnh đánh đàn ghi ta rất giỏi.
4. _____ Lớp học này thật im lặng.
5. _____ Em thích bông hồng đỏ.
6. _____ Chúng em sẽ đi câu cá ngày mai.
7. _____ Chị ấy bị té trầy đầu gối.
8. _____ Bài học này khó quá.
9. _____ Bình ở gần nhà em.



10. _____ Kathy không biết đi xe đạp.

E. Tập đặt câu

1. (chỉ) _____

 _____ (only)

2. (chỉ) _____

3. (vẫn) _____

_____ (still)

4. (vẫn) _____

5. (khoảng) _____

_____ (about)

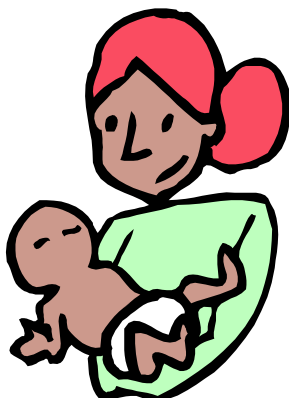
6. (khoảng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Lên non mới biết non cao,

Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.



Bài học 13

uất uật
uây uầy uây
uẩ uẩ uậ

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

xa khuất
(very far away)

tuổi tuất
(age of the dog)

truất phế
(to depose a king)

luật lệ
(law)

thuật lại
(to recite)

quần quật
((to work) hard)

khuây khỏa
(relieved of)

quây quần
(to gather around)

khuấy nước
(to stir water)

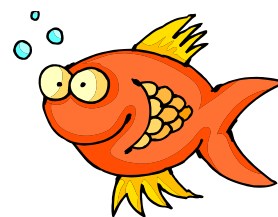
quấy rầy
(to bother)

quầy hàng
(counter)

ngúng nguẩy
(indisposed)

(cá) **quẫy đuôi**
(wriggle one's tail)

cựa quậy
(to move)



B. Tập đọc và viết chính tả

Cô Gái và Bình Sữa

Có một cô gái được mẹ sai đem sữa ra **chợ bán**. Trên **đường** đi, cô **đội** bình sữa lên đầu, vừa đi vừa **mơ mộng**. Cô nghĩ, sau khi bán sữa, cô sẽ dùng tiền để mua vài con gà. Gà sẽ đẻ ra trứng và trứng sẽ nở ra con. Cô sẽ bán gà con và trứng, rồi dùng tiền mua một chiếc **áo đầm** thật đẹp. Lúc đó nhiều con trai sẽ **để ý** đến cô và các cô gái khác sẽ **ganh tị**. Nhưng cô sẽ không **đếm xỉa** tới họ. Cô sẽ **hất đầu** bỏ đi không thèm nhìn họ. Lúc cô hất đầu thì bình sữa rơi xuống đất.



Cô gái **buồn bã** trở về thưa với mẹ. Mẹ cô bảo: “**Đừng bao giờ đếm** gà trong trứng.”

Ngữ vựng:

bình: bottle; **sữa:** milk; **chợ:** market; **bán:** to sell; **đường:** road, street; **đội:** to carry on the head; **mơ mộng:** daydream; **áo đầm:** dress; **để ý:** to notice; **ganh tị:** to envy; **đếm xỉa:** to take notice of; **hất đầu:** to throw the head; **buồn bã:** sadly; **đừng bao giờ:** never; **đếm:** to count

C. Trả lời câu hỏi

1. Trên đường đi ra chợ cô gái nghĩ gì?

2. Câu nói, “đừng bao giờ đếm gà trong trứng” có nghĩa là gì?

D. Điền vào chỗ trống

**luật lệ, thuật lại, quần quật, quây quần, quây hàng, mơ
mộng, ganh tị, buồn bã, đừng bao giờ, khuây khỏa, quây
rầy, ngúng nguẩy**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm
khi bố mẹ đi vắng.

2. Sau khi má anh ấy qua đời, anh ấy thường tới nhà bạn hát ka-ra-
o-kê cho _____.

3. Nước hoa trong _____ của tiệm
này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.

4. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo
và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

5. _____ của thành phố này rất

ngghiêm khắc về lái xe và cảnh sát thường hay cho giấy phạt.



6. Vì _____ trong lớp nên Thảo đã không nghe lời dặn dò của cô giáo về bài thi tuần tới.
7. Mẹ đã dặn _____ rờ đầu những con chó lạ vì nó có thể cắn.
8. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
9. Chú Đức đang _____ ngồi uống cà phê một mình vì bị mất việc.
10. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hễ để xem ông làm trò.
11. Đã lâu rồi Hoa không nói chuyện với Kim vì Hoa _____ tài học của Kim.
12. Ông ấy rất chăm chỉ và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bảy con ăn học.

Đ. Văn phạm

Danh từ riêng là tên riêng của người, vật, nơi chốn và sự vật.

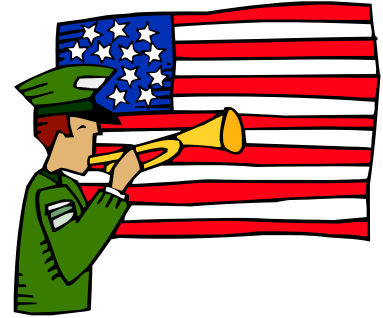
Danh từ riêng phải **viết hoa**

Gạch dưới các danh từ riêng.

1. Nhà em ở trên đường Beach, gần chợ Vons.



2. Ngày sinh nhật của Thảo trùng với ngày Lễ Độc Lập.
3. Trần Hưng Đạo là vị tướng oai hùng của Việt Nam.
4. Em thích đi chơi Disneyland nhất.
5. Bạn gái của em tên là Thu Vân.
6. Gia đình chú Châu sống ở thành phố San Jose.
7. Tổng thống George Washington là vị tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ.
8. Gia đình em thường đi ăn ở tiệm phở Quê Hương.
9. Chùa Huệ Quang thường tổ chức lễ đón giao thừa mỗi năm.
10. Con chó Jasmine có bộ lông trắng toát.



E. Tập đặt câu

1. (chừng) _____

_____ (approximately)
2. (khoảng chừng) _____

3. (trong) _____

_____ (in, inside)

4. (trong) _____

5. (ngoài) _____

_____ (outside)

6. (ngoài) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- ***Da bọc xương***
- ***Miệng ăn núi lở***



Bài học 14

uyên uyên uyên
 uyển uyển uyển
 uyết uyết

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chuyên cần*(studious)*

khuyên răn*(to advise)*

nguyên nhân*(cause)*

lưu luyến*(to be attached to)*

kim tuyến*(gold thread)*

quyển luyến*(to attach)*

dây chuyền*(necklace)*

nguyền rủa*(to curse)*

thuyền buồm

di chuyển*(to move)*

quyển sách

thi tuyển*(competitive examination)*

họ Nguyễn

bệnh suyễn
(asthma)

(xay) **nhuyễn như**
(to grind very fine)

kể chuyện
(to tell a story)

cầu nguyện
(to pray)

tập luyện
(to practice)

huyết áp
(blood pressure)

quyết định
(to decide)

tuyết trắng
(white snow)

mộ huyết
(grave)

kiểm duyệt
(to censor)

(đẹp) **tuyệt trần**
(very beautiful)

B. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân

Vua Lý Nam Đế tên thật là Lý Bí hay Lý Bôn, ông sinh năm 503. Năm 542, ông **khởi binh** đánh giặc. Thử sử nhà Lương tên là Tiêu Tư **khiếp sợ van xin** ông:

- Tôi chỉ còn một ít vàng bạc biếu cho ngài, xin ngài tha mạng sống!



Trong 3 tháng, Lý Bí đã **chiếm** được hầu hết các **thành**. Vua Lương ra lệnh cho quân lính đánh chiếm lại các thành. Khi quân giặc vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân đánh tan.

Năm 543, vua Lương lại đem đại quân **xâm lược** nước ta một lần nữa. Khiếp sợ vì bị thua lần trước, tướng giặc chưa dám **tấn công** thì đã bị Lý Bí đánh trước. Quân Lương bị chết gần hết.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên cho nước ta là Vạn Xuân, với ước muốn nước ta được độc lập muôn đời.

Ngữ vựng:

khởi binh: *to raise an army for a war*

khiếp sợ: *to be horrified, to be terrified*

van xin: *to beg, to implore* ; **chiếm:** *to*

occupy; **thành:** *citadel, rampart wall*; **xâm**

lược: *to invade*; **tấn công:** *to attack*



C. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Nam Đế tên thật là gì?

2. Ai đã van xin Lý Bí tha mạng?

3. Lý Bí đã đánh chiếm các thành trong thời gian bao lâu?

4. Trong lần xâm lược lần thứ hai (năm 543), quân ai đã tấn công trước?

5. Ai thắng, ai thua trong trận này?

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Vạn Xuân, năm 503, tấn công, Lý Bí, Tiêu Tư, thua

1. Lý Nam Đế tên thật là_____.

2. Lý Bí sinh năm _____.

3. Thứ sử _____van xin Lý Bí tha mạng.

4. Giặc Lương không dám _____ vì bị thua lần trước.

5. Quân Lương bị _____ quân của Lý Bí.

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là _____.



Đ. Điền vào chỗ trống

chuyên cần, khuyên răn, nguyên nhân, quynh luyện, dây chuyền, di chuyển, binh suyễn, cầu nguyện, quyết định, tập luyện

1. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

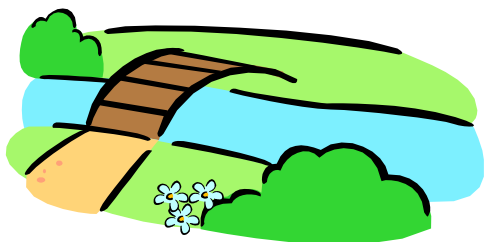
2. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

3. Văn không chịu nghe lời _____ của ba má và thích chơi với những bạn mê bắn “ghêm” (*game*).

4. Quà sinh nhật của chị Thư cho em năm nay là một sợi _____ với viên ngọc màu xanh. (*ngọc: gem*)

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cây cầu đó bị sập do _____ quá cũ chứ không phải vì trận mưa hôm qua.



7. Nhờ _____ mà chú Phúc đã tốt nghiệp tiến sĩ chứ không phải thông minh.

8. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.

9. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

10. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.



E. Văn phạm

Tĩnh từ là chữ phụ nghĩa cho danh từ.

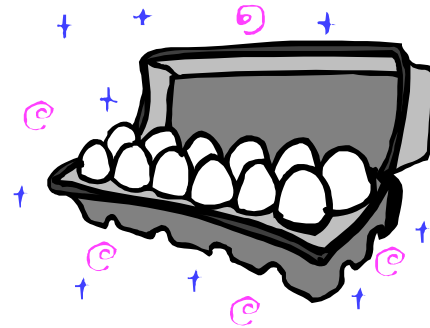
Thí dụ: chiếc xe **đỏ**, cái cây **cao**

Ghi chú: tĩnh từ thường đi sau danh từ.



Gạch dưới các tĩnh từ

1. Nhiều người thích chó nhỏ.
2. Rừng này có nhiều sóc xám. (sóc: squirrel)
3. Con mèo của em rất hiền.
4. Đây là bài toán khó.
5. Đôi giày dơ này là của ai vậy?
6. Quả táo xanh này hơi chua.
7. Bữa cơm tối nay có món cá chiên.
8. Chú Lâm là người vui vẻ.
9. Nước suối ở đây trong vắt. (suối: spring)
10. Bà nội thích ăn trứng gà nâu hơn trứng gà trắng.



G. Tập đặt câu

1. (trên) _____
 _____ (on, above)

2. (trên) _____

3. (dưới) _____
_____ (under, below)

4. (dưới) _____

5. (của) _____
_____ (of)

6. (của) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Trên kính dưới nhường.*
- *Tiên học lễ hậu học văn.*



Bài học 15

iêng iêng iêng
 iễng iễng iệng
 yên yên
 yêm yêt yêu

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

linh thiêng
 (sacred)

kiêng cử
 (to abstain from)

siêng năng

lười biếng

miếng bánh

tiếng hát

láng giềng
 (neighbor)

củ riềng

xiềng xích
 (chains, irons)

cây kiểng
 (ornamental tree, plant)

(thua) **xiểng liểng**
 (crushing defeat)

kiểng chân
 (to stand on tiptoes)

miệng mồm	liệng đi	chim yểng
yểm trợ (<i>to support</i>)	bình yên (<i>peaceful</i>)	chim yể (<i>sparrow</i>)
yết kiến (<i>to visit</i>)	tình yêu	yếu đuối (<i>fragile</i>)

B. Tập đọc và viết chính tả

Lá Lành Đùm Lá Rách

Ở đời bao giờ cũng có kẻ giàu người nghèo. Theo **quan niệm dân gian**, nghèo thường bị xem là **bất hạnh** và giàu được xem là có **phúc đức**. Người tốt là người có tấm lòng **bao dung**. Nếu ta có **dư** thì nên **chia sẻ** cho những người **thiếu thốn**. Của cho đi sẽ không bị mất và sẽ trở về lại với mình. Khi cho đi là ta tạo **phúc đức** cho mình, và phúc đức



đó sẽ **che chở** ta trong **cơn hoạn nạn**. Tục ngữ nói rằng, “Có đức mặc sức mà ăn.”

Và ca dao cũng thế,
 “Ở hiền thì lại gặp lành,
 Những người **nhân đức** Trời dành phúc
 cho.”

Bởi vậy, “lá lành đùm lá rách” luôn là câu **châm ngôn đáng ghi nhớ**.



Ngữ vựng:

lá lành: *perfect leaf*; **lá rách:** *torn-off leaf*; **quan niệm:** *thinking*; **dân gian:** *normal people*; **bất hạnh:** *misfortune*; **phúc đức:** *blessing*; **bao dung:** *forgiving*; **dư:** *extra*; **chia sẻ:** *to share*; **thiếu thốn:** *in need*; **che chở:** *to protect*; **cơn hoạn nạn:** *misfortune*; **nhân đức:** *good character*; **châm ngôn:** *words of wisdom*; **đáng ghi nhớ:** *worth to memorize*

C. Trả lời câu hỏi

1. Theo quan niệm dân gian, nghèo thường bị xem thế nào?

2. Giàu thường được xem thế nào?

3. Người tốt là người thế nào?

4. Phúc đức sẽ giúp gì cho ta?

5. Câu “lá lành đùm lá rách” khuyên ta điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

linh thiêng, kiên cữ, tiếng hát, láng giềng, xiềng xích, cây kiểng, liệng đi, quan niệm, bất hạnh, bao dung, chia sẻ, nhân đức

1. Người Việt Nam _____ rằng ăn mặc chỉnh tề khi ra đường là tự trọng. (*tự trọng: self-respect*)
2. Nhiều người nói bác Lân là người _____ vì bác giúp đỡ người nghèo và làm việc thiện.
3. Ông nội vừa từ nhà thương về và phải _____ không được ăn những thức ăn cứng.
4. Chú Sáu mê _____ đến độ đã không tiếc tiền để mua những cây đất giá.
5. Người ta nói chị Loan có tấm lòng _____ vì chị không bao giờ giận và luôn tha thứ cho người khác.
6. Nhà thờ và chùa chiền là chốn _____, chúng ta không nên làm ồn ào khi vào những nơi đó.
7. Những người _____ ở khu này đa số là người lớn tuổi và rất tốt bụng.
8. Vân thường mang nhiều thức ăn trưa và _____ cho những bạn trong lớp.

9. Dung có _____ trong trẻo và cao nên được chọn vào ban hợp ca của trường.
10. Những người tù ở trong phim đều phải mang _____ và ở trong những căn phòng chật chội.
11. Có nhiều trẻ em _____ ở Việt Nam không có cơ hội đi học.
12. Hôm qua, mẹ đã bắt anh Tú _____ tất cả những đồ vật không cần dùng trong phòng của anh.

Đ. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: chạy, nói, nhảy

Khoanh tròn các động từ.

1. Chó sói tru trong rừng đêm hôm qua.
2. Con gà trống đang gáy to.
3. Bầy gà con đang kiếm ăn.
4. Con nhện đang giăng tơ.
5. Con mèo đang rình con chuột.
6. Con thỏ thích ăn cà rốt.
7. Con trâu kéo cày cả buổi sáng.
8. Con khỉ đang đánh đu trên cành cây.
9. Bầy sư tử đang ngủ dưới gốc cây.



10. Con gấu biết trèo cây.

E. Tập đặt câu

1. (thuộc) _____

_____ (of, to belong to)

2. (thuộc) _____

3. (nên) _____

_____ (therefore)

4. (nên) _____

5. (trông) _____

_____ (trông rất trẻ: look very young)

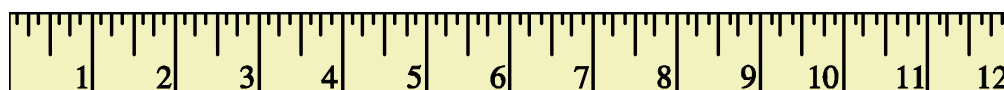
6. (trông) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Sông sâu còn có kẻ dò,

Nào ai lấy thước mà đo lòng người.

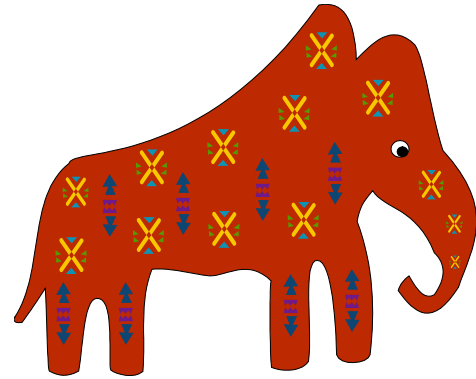


Bài học 16

A. Tập đọc và viết chính tả

Sài Gòn

Sài Gòn là **thành phố** lớn và **đông dân** nhất của Việt Nam. Từ năm 1954, Sài Gòn là **thủ đô** của **chính phủ tự do** Việt Nam Cộng Hòa. Vì sự **trù phú** và **náo nhiệt** không thua kém các thành phố trong vùng **Đông Nam Á**, nên Sài Gòn còn được gọi là “**Hòn Ngọc Viễn Đông**.”



Sau năm 1975, Sài Gòn nằm dưới **sự cai trị** của **nhà cầm quyền cộng sản** và bị đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh. Dù vậy, đa số người dân thành phố vẫn gọi tên Sài Gòn và tự nhận mình là người Sài Gòn.

Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng **tập nập** cả ngày lẫn đêm, nổi tiếng có nhiều **quán ăn** với nhiều món ăn của khắp miền đất nước. **Thắng cảnh nổi bật** của Sài Gòn là chợ Bến Thành, dinh Độc Lập và nhà thờ Đức Bà.

Ngữ vựng:

thành phố: city; **đông dân:** crowded; **thủ đô:** capital; **chính phủ:** government; **tự do:** free; **trù phú:** populous and wealthy; **náo nhiệt:** animated; **Đông Nam Á:** Southeast Asia; **Hòn Ngọc Viễn Đông:** Pearl of the Orient; **sự cai trị:** rule; **nhà cầm quyền cộng sản:** communist government; **tập nập:** in great number; **quán ăn:** restaurant; **thắng cảnh:** beautiful scene; **nổi bật:** well known

B. Trả lời câu hỏi

1. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ gì?

2. Sài Gòn còn có tên khác là gì?

3. Những thắng cảnh nổi tiếng của Sài Gòn là gì?

C. Điền vào chỗ trống

thành phố, thủ đô, chính phủ, tự do, trù phú, náo nhiệt, cai trị, đông, nổi tiếng, thắng cảnh, đa số, quán ăn

1. Hoa Thịnh Đốn là _____ của nước Mỹ và có nhiều _____ đẹp.

2. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.

3. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.



4. Người Việt khắp nơi đổ về khu chợ Tết Little Saigon mua sắm nên lúc nào cũng _____ người và có quang cảnh _____.

5. Chú Nam không biết nấu cơm nên thường ghé _____ mỗi ngày trên đường đi làm về.



6. Đi cắm trại là dịp em được _____ chạy nhảy và lội suối.

7. Việt Nam có ba _____ lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

8. Vào năm nay, _____ sẽ bỏ ra 100 triệu đô la để sửa chữa và mở rộng con đường xa lộ này.

9. Chiến tranh Thế Giới Thứ Hai đã xảy ra vì Hitler muốn chiếm và _____ Âu Châu.

10. Khi người Việt Nam tới đây đã làm cho cả khu vực trở nên _____ hơn.

D. Phân biệt ý nghĩa

lớn: lớn lên, lớn lao, người lớn, lớn lối, lớn tiếng, lớn tuổi

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống:

1. Trẻ em không được xen vào khi _____ nói chuyện.

2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.

3. An thường hay bắt nạt và _____ với em nó.
4. Gia đình em qua được tới Mỹ là một việc _____.
5. Khi _____, em muốn đi du lịch khắp thế giới.
6. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.

Đ. Phân biệt cách phát âm

Tập đọc những chữ sau đây:

ac – at - ach

bác sĩ	chén bát	bách viết
khuân vác	vốt vát	vách tường
thất lạc	một lát	sạch sẽ
nhạc sĩ	nhặt nhẽo	thạch chè

n – ng

hân hoan	hoang dã
hoàn toàn	hoàng đế
than thở	cầu thang
quan chức	vinh quang

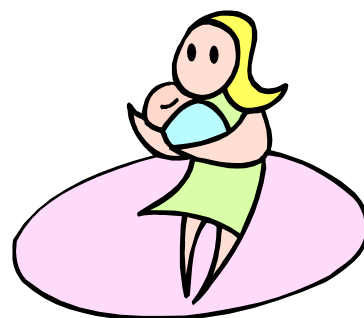


E. Văn phạm

Động từ: thì, là

Dùng động từ “**thì, là**” vào chỗ thích hợp.

1. Nhà cao _____ mát.
2. Chăm học _____ sẽ được điểm cao.
3. Nam _____ con thứ tư trong nhà.



4. Ngày mai _____ ngày lễ Mẹ.
5. Uống sữa nhiều _____ chóng lớn.
6. Huấn luyện viên _____ người dạy môn thể thao.
7. Chúng nó _____ những cầu thủ đá banh.
8. Ăn nhiều _____ phải mập.
9. Giúp bạn _____ bạn sẽ giúp lại mình.
10. Chúng tôi _____ người Việt Nam.



G. Tập đặt câu

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài

Thí dụ: Em cũng muốn làm cô giáo như cô Thu khi lớn lên và sẽ dạy môn Anh văn.

1. (cũng) _____

_____ (also)

2. (cũng) _____

3. (quá) _____

_____ (too, very)

4. (quá) _____

5. (rồi) _____

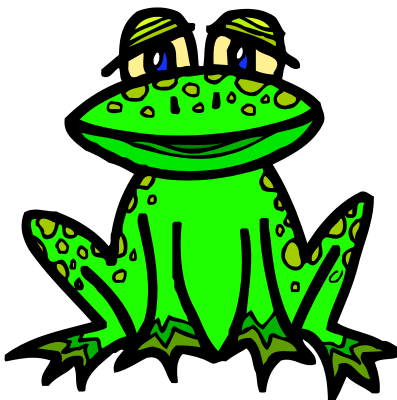
_____ (already, then)

6. (rồi) _____

H. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- **Gieo gió gặt bão**
- **Ếch ngồi đáy giếng**

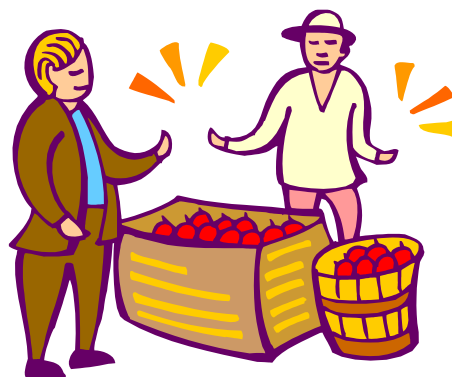


Bài học 17

A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Chợ Tết

Mỗi năm vào dịp Tết Nguyên Đán, **khu thương mại** của người Việt ở vùng Little Saigon rất là náo nhiệt. Các **siêu thị** và **hàng quán** đua nhau **trưng bày** hàng Tết. Nào là bánh, mứt, bánh chưng, bánh tét và đủ loại hoa quả. Nhiều tiệm còn bày hàng ra **vía hè**.



Người Việt khắp nơi thường về khu Little Saigon để thưởng thức không khí ngày Tết. Bãi đậu xe nào cũng đầy xe. Chợ nào cũng cả một rừng người. Trong các chợ là một cảnh ồn ào với tiếng người **kêu réo** và tiếng nhạc xuân vui nhộn phát ra từ những **cái loa** của chợ.

Năm nào em cũng theo mẹ đi chợ Tết. Mẹ mua **hoa lan** và trái cây, còn em thì thích **ngắm nhìn** quang cảnh muôn màu và nhộn nhịp của ngày Tết.



Ngữ vựng:

khu thương mại: shopping center; **siêu thị:** super market; **hàng quán:** shop, store; **trưng bày:** to display; **vía hè:** store front; **kêu réo:** calling; **cái loa:** speaker; **hoa lan:** orchid; **ngắm nhìn:** to look at

B. Trả lời câu hỏi

1. Vào dịp Tết Nguyên Đán, siêu thị và hàng quán ở khu Little Saigon thế nào?

2. Bãi đậu xe thế nào?

3. Quang cảnh trong các chợ thế nào?

4. Mẹ em mua gì ở chợ Tết?

5. Em theo mẹ đi chợ Tết để làm gì?



C. Điền vào chỗ trống

khu thương mại, siêu thị, hàng quán, buôn bán, trưng bày, vỉa hè, chật ních, nhộn nhịp, kiểu mẫu, trả giá, rao hàng, hạ giá

1. Trong cả khu phố, chỉ có con đường này có nhiều

_____ bán phở vừa ngon mà vừa rẻ.

2. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.

3. Những người bán hàng ở chợ trời lúc nào cũng nói thách nên mình phải _____ .

4. Chị Cúc mới mua một chiếc áo đầm kiểu mới trong _____ ở tận trên Los Angeles.

5. Vào buổi sáng thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Sau ngày lễ Tạ Ôn, má đi mua quần áo cho cả gia đình vì có nhiều món hàng _____ tới 50 phần trăm.

7. Vào mùa hè, bãi biển này lúc nào cũng _____ vì có nhiều du khách ghé thăm.

8. Gia Đình chú Thắng ở vùng quê nên phải lái xe cả tiếng đồng hồ mới tới được _____ gần nhất để mua thức ăn và đồ dùng.

9. Lần đầu tiên đi chợ cá, em thấy những người bán cá _____ với những câu nói thật tức cười.

10. Bà ngoại em hồi xưa ở Việt Nam làm nghề _____ quần áo.

11. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.



12. Tiệm giày này _____ đẹp
mắt nên đông khách hơn tiệm giày đối diện
bên kia đường.



D. Phân biệt ý nghĩa

to: to chuyện, to đầu, to nhỏ, ăn to nói lớn, to con, to gan

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
2. Ai cũng nói Bảo là đứa _____ mà đại.
3. Khi bị té, bé Hân muốn làm _____ để được nghỉ học.
4. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
5. Bà ngoại bảo Thanh, con trai thì phải _____.
6. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.

Đ. Phân biệt cách phát âm

Tập đọc những chữ sau đây:

Ng – nh

ngạc nhiên

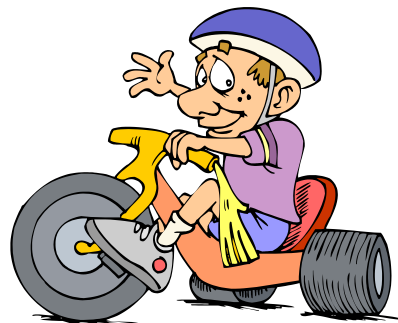
ngôi nhà

ngang ngạnh

nhạc ngoại quốc

ngang nhiên

nhớ nhung



ngốc ngách	nhanh nhện
ngọt ngào	nhường nhịn

E. Văn phạm

Các thì (thời) của động từ:

Quá khứ: **đã**

Hiện tại: **đang**

Tương lai: **sẽ**

Dùng các thì của động từ vào chỗ thích hợp.

1. Chậu hoa lan _____ nở hôm qua.
2. Tôi _____ ru em bé ngủ.
3. Mẹ _____ nấu cơm trong bếp.
4. Anh Bính cố gắng học và _____ thi vào đại học UCLA.
5. Con chó Lulu _____ sủa người phát thư.
6. Xem ti vi nhiều _____ bị hại mắt.
7. Tuyết _____ rơi hai ngày nay.
8. Chị Ngọc _____ mơ thấy ma tối qua.
9. Cây dừa này _____ cao hơn nóc nhà vào năm tới.
10. Bé Hạnh _____ nằm ngủ trên giường.

G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (đều) _____

_____ (all, both)

2. (đều) _____

3. (còn) _____

_____ (still)

4. (còn) _____

5. (khi) _____

_____ (when, at the time)

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Mẹ hát con khen hay.**
- **Một câu nhin, chín câu lành.**

Bài học 18

A. Tập đọc và viết chính tả

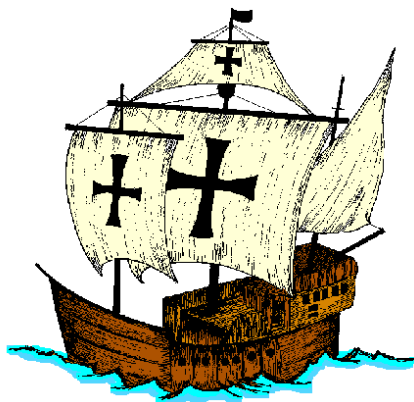
Lịch Sử Là Chuyện của Mọi Người

Lịch sử là chuyện về những người sống trước chúng ta. Nó giúp chúng ta biết mình là ai và đã làm gì.

Khi học lịch sử, chúng ta học về những người đã làm những việc **phi thường**. Chúng ta biết một **Hoàng Đế** Trung Hoa đã xây một **bức tường thành** thật dài, đến nỗi **phi hành gia** bay **ngoài không gian** cũng nhìn thấy.

Chúng ta hiểu sự thành lập của Hoa Kỳ và bản **Tuyên Ngôn Độc Lập** bảo vệ những **quyền tự do căn bản**. Chúng ta hiểu về quê hương Việt Nam và những vị **anh hùng dân tộc** như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ.

Ngoài những câu chuyện về vua chúa và **tổng thống**, lịch sử còn là chuyện về những người dân thường như **nông dân, thi sĩ**, thầy giáo, **chiến sĩ**. Đó là những câu chuyện về chúng ta. Do đó lịch sử cũng là chuyện của tất cả mọi người.



Chú thích:

- *Truyện: một câu truyện được viết ra, như viết truyện, đọc truyện.*
- *Chuyện: một câu truyện được kể lại bằng miệng, như nói chuyện, kể chuyện, tiếp chuyện.*

Ngữ vựng:

lịch sử: *history*; **phi thường:** *exceptional, great*; **hoàng đế:** *king*; **bức tường thành:** *the great Wall*; **phi hành gia:** *astronaut*; **ngoài không gian:** *outer space*; **Tuyên Ngôn Độc Lập:** *Declaration of Independence*; **quyền:** *the right*; **tự do:** *freedom*; **căn bản:** *basic*; **anh hùng dân tộc:** *national hero*; **tổng thống:** *president*; **nông dân:** *farmer*; **thi sĩ:** *poet*; **chiến sĩ:** *soldier*

B. Trả lời câu hỏi

1. Lịch sử giúp cho ta biết những gì?

2. Khi học lịch sử, chúng ta học về những người thế nào?

3. Lịch sử cho ta biết gì về Trung Hoa?

4. Lịch sử cho ta biết gì về Hoa Kỳ?

5. Lịch sử cho ta biết gì về Việt Nam?

C. Điền vào chỗ trống

lịch sử, phi thường, hoàng đế, anh hùng, dân tộc, nông dân, thi sĩ, quê hương, kinh nghiệm, bảo vệ, căn bản, độc lập

1. Hai Bà Trưng đã lên ngôi

_____ và lấy hiệu là Trưng

Nữ Vương.



2. Nguyễn Công Trứ vừa là vị tướng vừa là một _____ với nhiều bài thơ hay.

3. Nước Mỹ chỉ mới _____ khoảng hơn 200 năm nhưng đã tiến bộ thật nhanh.

4. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.

5. Thành phố này có _____ ngăn ngủ bắt đầu từ Thế Chiến Thứ Hai khi có nhiều binh lính đóng quân ở đây.

6. Anh ấy thật là một _____ vì đã cứu sống một bà cụ bị nước cuốn đi trong trận bão hôm qua.

7. Ba khen Tào đã làm được việc

_____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.

8. Cô giáo nói, những học sinh muốn lên lớp phải nắm vững _____ đặt câu cho đúng.

9. _____ Việt Nam đã có nền văn minh của riêng mình từ lâu đời.

10. Khi tổng thống tới thăm trường, em thấy có nhiều người lính _____ đi chung quanh ông ta.

11. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

12. Chú Thông là một _____ ở Việt Nam ngày xưa và chú hay kể cho em biết về cách trồng lúa.



D. Phân biệt ý nghĩa

nhỏ: nhỏ dãi, nhỏ nhẹ, nhỏ giọt, nhỏ xíu, nhỏ con, nhỏ mọn

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Vòi nước đó đã bị nghẹt và chỉ chảy _____.

2. Cô Bạch có tính hơi _____ nên không có nhiều bạn.

3. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.
4. Cô Loan có một con chó _____ chỉ to bằng quả cam.
5. Cậu Tường lúc nào cũng ăn nói _____ nên bị chọc là con gái.
6. Chú Hùng _____ nhất nhà nhưng có giọng nói oang oang.

Đ. Phân biệt các phụ âm

Ng – ngh – nh

Chú ý: theo sau **ng** là **e, ê và i**

NG và NGH

ngoan ngoăn

ngo ngoe

nghẽng **ng**ãng

người **ng**hèo

nghịch **ng**ợm

người **ng**he

ngủ **ng**hỉ

nghiêng **ng**ửa

ngượng **ng**hịu

NH

mong **man**h

kính trọng

trăng **than**h

khinh thường

khung cảnh

chung quanh

thông minh

linh thiêng

E. Văn phạm

Thể thụ động

được: ý tốt

bị: ý không tốt



Dùng “được, bị” vào chỗ thích hợp.

1. Lân phá phách nên _____ ba phạt quỳ.
2. Cây bơ _____ gió thổi gãy cành.
3. Hôm nay Loan _____ đi xem xi nê.
4. Nhà em _____ xây năm 2000.
5. Chúng ta _____ may mắn sinh ra ở Mỹ.
6. Cả khu rừng đã _____ cháy rụi.
7. Nồi cơm ba nấu đã _____ khô. (*khô: burned*)
8. Không đánh răng sẽ _____ sâu răng.
9. Trung _____ bầu làm đội trưởng đội bóng rổ.
10. Con ngựa này _____ chăm sóc cẩn thận.



G. Tập đặt câu

1. (bên trái)

_____ (*on the left*)

2. (bên phải) _____

_____ (on the right)

3. (giữa) _____

_____ (in the middle)

4. (bên cạnh) _____

_____ (next to)

5. (kế tiếp) _____

_____ (next)

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Ở đời muôn sự của chung,

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.



Bài kiểm 1

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. _____ đúc | (crowded) |
| 2. tính _____ | (addition) |
| 3. tổng _____ | (president) |
| 4. dây _____ | (rubber band) |
| 5. _____ nước | (puddle of water) |
| 6. _____ số | (to win lottery) |
| 7. củ _____ | (ginger) |
| 8. _____ đáng | (deserved) |
| 9. _____ bò | (horn of an ox) |
| 10. _____ gà | (chicken egg) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**dừng lại, lưng, vợ chồng, lòng đèn, chong chóng, đồng quê
xứng đáng, sưng sốt, ngũ vụng, vụng về**

1. Bà ngoại đã ngoài 80 tuổi và _____ đã còng.
2. Cả đoàn xe phải _____ vì có tai nạn xảy ra ở đường trước.
3. Bài tập đọc này có nhiều _____ khó hiểu.
4. Bính là đứa bé _____ nên thường làm bể ly chén trong nhà.
5. Bích rất _____ là học sinh xuất sắc của trường vì cô rất chăm học.
6. Giọng hát thật hay của cô Linh đã làm nhiều người _____.
7. _____ chú Thông vừa mở tiệm giặt ủi.
8. Em thích những tấm hình chụp cảnh _____ Việt Nam với những con trâu đang đi cày.
9. Ba sẽ giúp em làm _____ ngôi sao vào dịp Tết Trung Thu này.
10. Má mua cho em hai cái _____ nhiều màu ở Hội Chợ Tết Việt Nam.

D. Tập đặt câu

1. (đông đúc)

2. (ngọt)

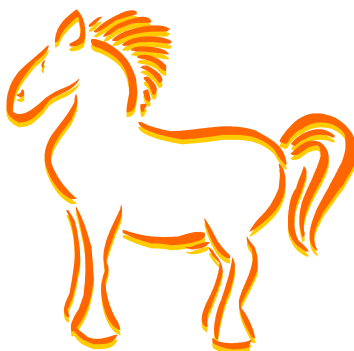
3. (chua)

4. (to lớn)

5. (nhỏ bé)

Bài kiểm 2

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Em chải đầu bằng _____.
2. Người chăn bò thích cỡi _____.
3. Mẹ dạy cho em cách dùng _____ để xắt rau.
4. Nó không thích ăn cơm bằng đũa mà bằng _____.
5. Mẹ dặn phải đội _____ khi ra ngoài nắng.
6. Chị Kim xin _____ mẹ để mua cà rem.
7. Có một con _____ đậu lên đĩa đồ ăn.
8. Bốn cộng với _____ là bảy.
9. Lớp em có 12 con trai và 15 con _____.
10. Em được nhiều tiền lì xì vào ngày _____.

C. Tập đặt câu

1. (cà chua)

2. (bản đồ)

3. (Chủ Nhật)

4. (bánh ngọt)

5. (bánh mì)

Bài kiểm 3**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**hòa thuận, phân phát, đồng ruộng, thoải mái, mong
 muốn, rau muống, quân đội, mệt nhoài, trang hoàng,
 buôn bán**

1. Tôi thấy sống ở California _____ hơn vì có khí hậu mát mẻ.
2. Sau một buổi sáng làm việc, những người thợ xây cất đã _____ và đang ăn cơm trưa.
3. _____ Mỹ đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới để bảo vệ hòa bình.
4. Anh chị em trong nhà phải _____ với nhau để cha mẹ được vui lòng.
5. Ba má Lan làm nghề _____ quần áo ở chợ trời.
 (chợ trời: flea market)
6. Em _____ được cao hơn để chơi bóng rổ.

7. Em xin mẹ _____ nhà với thật nhiều bong bóng trong ngày sinh nhật của em.

8. Hội từ thiện sẽ _____ đồ chơi cho trẻ em nghèo ở công viên Willow vào ngày mai.

9. Bà ngoại rất thích ăn _____ xào với tỏi.

10. Em được nghe kể nhưng chưa bao giờ thấy cảnh _____ ở miền quê Việt Nam.

C. Tập đặt câu

Lưu ý: cố gắng đặt câu dài và có ý nghĩa

1. (đường Lemon)

2. (núi San Bernadino)

3. (buổi trưa)

4. (chúng ta)

5. (bữa tiệc)



Bài kiểm 4**A. Viết chính tả**

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ thích hợp để điền vào chỗ trống:
**ba toong, cái võng, bị phỏng, áo khoác, kiểm soát, sột
 soạt, loay hoay, dân chúng, bụng bự, cái xẻng**

1. Ba dùng _____ để đào lỗ trồng cây.
2. Chị Như đã _____ ở tay khi chiên chả giò.
3. Người cảnh sát đeo cái _____ đang đứng chỉ đường.
4. Ba treo một _____ giữa hai cây lớn sau vườn cho em nằm.
5. _____ của thành phố đã đổ xô ra biển vào những ngày nóng.
6. Cậu Linh vẫn còn trẻ nhưng đã có cái _____.
7. Mẹ mới mua cho em chiếc _____ thật dày để mặc mùa đông sắp tới.
8. Ai cũng phải đi qua trạm _____ khi vào phi trường.
9. Em nghe thấy tiếng _____ ngoài vườn như có con gì đang đào đất.

10. Nó đang _____ làm việc mà không biết mọi người đã bỏ ra về.

C. Tập đặt câu

1. (cây thông) _____

2. (vợ chồng) _____

3. (xứng đáng) _____

4. (ngoan ngoãn) _____

5. (mong muốn) _____

Bài kiểm 5)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Cho biết chữ đồng nghĩa

1. trẻ em _____
2. hân hoan _____
3. quả dừa _____
4. con hổ _____
5. bé _____

C. Cho biết chữ phản nghĩa

1. nhanh nhẹn _____
2. siêng năng _____
3. ướt át _____
4. sạch sẽ _____
5. nóng nực _____

D. Điền vào chỗ trống

**cưỡi ngựa, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười,
huých toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo**

1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.
2. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
4. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được _____ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách _____ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn

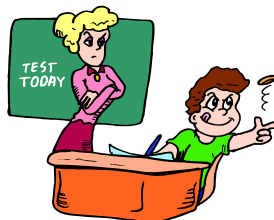
1. (rất) _____

2. (và) _____

3. (chỉ) _____

4. (khoảng) _____

5. (vẫn) _____



Bài kiểm 6

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống (dựa vào ý nghĩa tiếng Anh bên cạnh)

1. quây _____ (to gather around)
2. _____ lệ (law)
3. _____ nước (to stir water)
4. _____ răn (to advise)
5. _____ buồm (sail boat)
6. dây _____ (necklace)
7. _____ định (to decide)
8. láng _____ (neighbor)
9. lười _____ (lazy)
10. tập _____ (to practice)

C. Điền vào chỗ trống

**quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển,
quyến luyến, quần quật, ngúng nguẩy, quấy rầy, bệnh
suyễn**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong quầy hàng của tiệm này được _____ đẹp dễ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.
5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.
6. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.
7. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.
8. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.
9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.
10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (trong) _____

2. (ngoài) _____

3. (trên) _____

4. (dưới) _____

5. (nên) _____



Bài kiểm 7**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

to con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi

1. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

C. Điền vào chỗ trống

via hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chặt ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.
2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.

3. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Hôm sáng sớm thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .
6. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (cũng) _____

2. (còn) _____

3. (bên phải) _____

4. (giữa) _____

5. (khi) _____

Phụ Lục

- **Số**
- **Ngày trong tuần**
- **Tháng Trong Năm**
- **Màu sắc căn bản**
- **Cao dao – Thành ngữ - Tục ngữ**

Số

1 Một	2 Hai	3 ba
4 Bốn	5 năm	6 sáu
7 bảy	8 tám	9 chín
10 mười	11 mười một	12 mười hai
13 mười ba	14 mười bốn	15 mười lăm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

23

hai mươi ba

24

hai mươi bốn

25

hai mươi lăm

26

hai mươi sáu

27

hai mươi bảy

28

hai mươi tám

29

hai mươi chín

30

ba mươi

- Ba mươi một(31), ba mươi hai(32),..., ba mươi chín(39)
- Bốn mươi(40), bốn mươi một(41), bốn mươi hai(42),..., bốn mươi chín(49)
- Năm mươi(50), năm mươi một(51), năm mươi hai(52),..., năm mươi chín(59)
- Sáu mươi(60), sáu mươi một(61), sáu mươi hai(62),..., sáu mươi chín(69)
- Bảy mươi(70), bảy mươi một(71), bảy mươi hai(72),..., bảy mươi chín(79)
- Tám mươi(80), tám mươi một(81), tám mươi hai(82),..., tám mươi chín(89)
- Chín mươi(90), chín mươi một(91), chín mươi hai(92),..., chín mươi chín(99)

- Một trăm(100), một trăm lẻ một(101), một trăm lẻ hai(102),..., một trăm lẻ chín(109)
- Một trăm mười(110), một trăm mười một(111), một trăm mười hai, ..., Một trăm mười chín(119)
- Một trăm hai mươi(120), một trăm hai mươi một(121), ...

- Một trăm ba mươi(130), một trăm ba mươi mốt(131),...
- Một trăm bốn mươi(140),...
- Một trăm năm mươi(150),...
- Một trăm sáu mươi(160),...
- Một trăm bảy mươi(170),...
- Một trăm tám mươi(180),...
- Một trăm chín mươi(190),...

- Hai trăm(200), ba trăm(300),...
- Một ngàn(1,000), hai ngàn(2,000), ba ngàn(3,000),...
- Mười ngàn(10,000), mười một ngàn(11,000), mười hai ngàn(12,000),...
- Một trăm ngàn(100,000),...
- Một triệu(1,000,000)
- Một tỷ(1,000,000,000).

Ngày Trong Tuần



Chủ Nhật



Thứ Hai



Thứ Ba



Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy

Tháng Trong Năm

(Dương Lịch)



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Hai



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Ba



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tư



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Năm



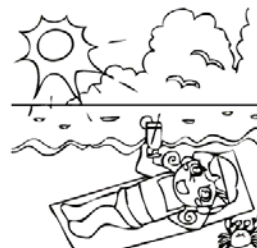
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Sáu



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Bảy



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tám



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Chín



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Hai

Tháng Trong Năm

(Âm Lịch)



Tháng Giêng



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



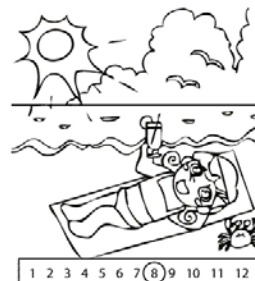
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười

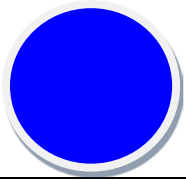
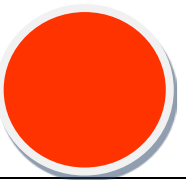
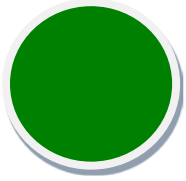
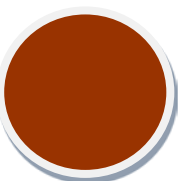
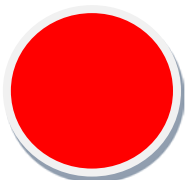
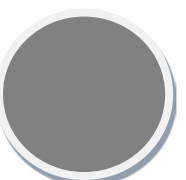
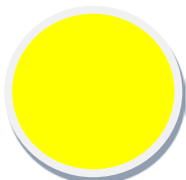
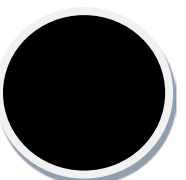
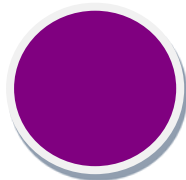
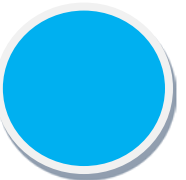


Tháng Mười Một



Tháng Chạp

Màu Sắc Căn Bản

	Trắng		Hồng
	Xanh dương		Cam
	Xanh lá cây		Nâu
	Đỏ		Xám
	Vàng		Đen
	Tím		Xanh da trời

Ca Dao - Tục Ngữ - Thành Ngữ

Mẫu Giáo:

*Tiên học lễ, hậu học văn

*Uống nước nhớ nguồn

*Ở hiền thì lại gặp lành

*Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lớp 1:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

*Một sự nhịn, chín sự lành

*Không thầy đố mày làm nên

*Không biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

Lớp 2:

- *Ăn trả nghĩa đền
- *Quá giận mất khôn
- *Lá lành đùm lá rách
- *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Lớp 3:

- *Nước chảy đá mòn
- *Tốt danh hơn lành áo
- *Thương người như thể thương thân
- *Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Lớp 4:

- *Kiến tha lâu đầy tổ
- *Cái nết đánh chết cái đẹp

*Cá không ăn muối cá ươn

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

*Con người có tổ có tông

Như cây có cội, như sông có nguồn.

Lớp 5:

*Có công mài sắt, có ngày nên kim

*Một giọt máu đào hơn ao nước lã

*Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.

*Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Lớp 6:

*Lời nói không mất tiền mua

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
- *Có loạn ly mới biết người trung nghĩa
- *Những người nhân đức Trời dành phúc cho

Lớp Đàm Thoại:

- *Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- *Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã, em bung miệng cười.
- *Anh em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha, áo mẹ, chữ thầy,
Gắng công mà học, có ngày thành danh.



Tri Ân và Cảm Tạ

Trường Việt Ngữ Saddleback xin chân thành cảm tạ và tri ân ban biên soạn Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange đã cho phép chúng tôi sử dụng, phổ biến, và ấn loát bộ sách giáo khoa **Tiếng Việt Thực Hành** trong mục đích hướng dẫn các em trao dồi tiếng Việt, học về Lịch sử, Địa lý và Truyền thống Văn Hoá của dân tộc.

Đặc biệt cách riêng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thầy Trần Văn Minh đã gửi cho chúng tôi một ấn bản dưới dạng MS-Word để dễ dàng thay đổi, cắt ngắn cho phù hợp với học lực của các em. Chúng tôi rất cảm kích trước sự nâng đỡ của thầy.

Kính chúc Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange mỗi ngày một thăng tiến và gặt hái được nhiều thành công trên bước đường gìn giữ cùng bảo tồn tiếng Việt mến yêu của chúng ta nơi hải ngoại.

Trân trọng,

Đặng Mỹ Hạnh

Hiệu Trưởng

* Được sự cho phép qua email ngày 7 tháng 6 năm 2017.